

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội
6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020;
Dự kiến Kế hoạch năm 2021**

BÁO CÁO 1: VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

Phần thứ nhất

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

6 tháng đầu năm 2020, Hà Nam thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, gây thiệt hại lớn về kinh tế, ảnh hưởng mạnh đến tâm lý và đời sống nhân dân; song với sự chỉ đạo tập trung của Tỉnh uỷ, sự điều hành sâu sát, quyết liệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự nỗ lực cố gắng của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm cơ bản ổn định.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU:

1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (giá SS2010) ước đạt 17.480,9 tỷ đồng, tăng 6,43% so với cùng kỳ.
2. GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) ước đạt 31,3 triệu đồng, bằng 43,6% kế hoạch năm, tăng 7,2% so với cùng kỳ.
3. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 11,6%, Công nghiệp – xây dựng 61,2%, Dịch vụ 27,2%.
4. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS2010) ước đạt 4.412,3 tỷ đồng, bằng 54,5% kế hoạch năm, tăng 2,44% so với cùng kỳ.
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,1% so với cùng kỳ. Tính theo giá trị sản xuất (giá SS2010), ước đạt 52.444,6 tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ.
6. Thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 4.522,9 tỷ đồng, giảm 1% so với cùng kỳ và đạt 49% dự toán Trung ương giao, 48% dự toán địa phương.
7. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.177 triệu USD, bằng 33% kế hoạch năm, tăng 1,0% so với cùng kỳ.
8. Tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ ước đạt 13.136,8 tỷ đồng, bằng 44,2% kế hoạch năm, tăng 4,7% so với cùng kỳ.
9. Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện 16.126,7 tỷ đồng, bằng 43% kế hoạch năm, tăng 3,4% so với cùng kỳ.
10. Giảm tỷ lệ sinh dân số ước đạt +0,15%.
11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 10,4%.
12. Số bác sỹ/10.000 dân ước đạt 7,59 bác sỹ.
13. Số giường bệnh/10.000 dân đạt 23,6 giường.
14. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,3%, giảm 0,08% so với cuối năm 2019.

15. Lao động được giải quyết việc làm mới ước đạt 10.103 người, giảm 8,4% so với cùng kỳ và bằng 59,9% kế hoạch năm, trong đó 205 người đi xuất khẩu lao động.

16. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị ước còn 3,2%.

17. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 68%, trong đó qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp đạt 54%.

18. Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động xã hội ước đạt 26,2%.

19. Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế ước đạt 87,5%.

20. Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh ước đạt 95,1%; trong đó: nước sạch được cấp từ các nhà máy cấp nước tập trung 82,5% và nước sạch theo TCYT là 64,2%.

21. Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom đạt 100%, trong đó xử lý 100%. Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom 98%, trong đó xử lý 86%.

22. Tỷ lệ các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung là 2/15 cụm, đạt 13,3%.

23. Tỷ lệ đô thị hóa ước đạt 37%.

24. Diện tích nhà ở bình quân ước đạt 27,12 m²/người.

25. Giảm tai nạn giao thông đạt: Số người chết giảm 20,4%, số vụ tai nạn giảm 20%, số người bị thương giảm 3,5% so với cùng kỳ.

II. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Nông nghiệp – nông thôn:

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (*giá SS2010*) ước đạt 4.412,3 tỷ đồng, bằng 54,5% kế hoạch năm, tăng 2,44% so cùng kỳ.

Tiếp tục thực hiện chủ trương tích tụ ruộng đất¹; các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao; các mô hình tích tụ, liên kết sản xuất nông sản sạch, hàng hóa. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; tiếp tục thực hiện Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025.

Vụ đông 2019-2020 thời tiết ẩm, không có các đợt rét hại nên năng suất các cây trồng tăng so với cùng kỳ². Hoàn thành gieo cấy lúa xuân đúng thời vụ, đạt 30.207,9 ha bằng 99,7% kế hoạch về diện tích với 100% trà xuân muộn, năng suất lúa xuân ước đạt 66,5 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với cùng kỳ. Cây màu vụ xuân đã gieo trồng được 5.074,8 ha đạt 119% kế hoạch, trong đó chủ yếu là cây ngô với diện tích là 1.834,2 ha. Tiếp tục duy trì thực hiện cánh đồng mẫu; thực hiện Đề án Ứng dụng một số giống cây trồng mới chủ yếu, sản xuất theo hướng tập trung gắn với hợp đồng tiêu thụ sản phẩm³; Quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

¹ Đến nay đã tích tụ được 375,68 ha và bàn giao cho doanh nghiệp 206,43/375,95 ha trong 6 khu NN CNC để giao cho các doanh nghiệp tổ chức sản xuất.

² Toàn tỉnh gieo trồng được 9.578,1 ha, bằng 117,3 % (tăng 1.412,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Một số cây trồng chính: Ngô đạt 2.308,7 ha, năng suất 53,2 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha, sản lượng 12.289 tấn; khoai lang 285,4 ha, năng suất đạt 120,9 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha, sản lượng 3.451,1 tấn; đậu tương 1.047 ha, năng suất 13,5 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha, sản lượng 1.412,2 tấn; diện tích rau các loại 2.797,9 ha, năng suất 152,9 tạ/ha, tăng 7,8 tạ/ha, sản lượng 42.779 tấn so cùng kỳ.

³ Vụ xuân 2020, toàn tỉnh thực hiện 63 mô hình cánh đồng mẫu với diện tích 1.546,7 ha; quy hoạch 37 mô hình giống cây trồng mới với diện tích 653 ha, trong đó 17 mô hình giống lúa mới, 20 mô hình dưa chuột bao tử.

Chăn nuôi được duy trì ổn định do dịch tả lợn Châu Phi đã được ngăn chặn, khống chế. Tiếp tục phát triển chăn nuôi bò sữa, bò sinh sản, bò thịt⁴. Thực hiện Đề án Phát triển sản xuất các khu nuôi trồng thủy sản tập trung tỉnh Hà Nam năm 2020; Kế hoạch tiếp tục thực hiện Đề án xây dựng mô hình điểm nuôi cá ứng dụng công nghệ cao “Sông trong ao” sản xuất theo chuỗi liên kết năm 2020; Đề án “Phát triển sản xuất các khu nuôi trồng thủy sản tập trung tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017-2020”; Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Hà Nam giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030⁵...

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả. Hoàn thiện hồ sơ, trình và được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Bình Lục đạt chuẩn nông thôn mới⁶; đến nay, toàn tỉnh có 6/6 huyện, thành phố, thị xã và 83/83 (*do sáp nhập*) xã đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; đang hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ công nhận tỉnh nông thôn mới; tiếp tục triển khai đề án xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Hà Nam giai đoạn 2018-2020⁷.

2. Sản xuất công nghiệp – TTCN:

Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2019; tính theo giá trị sản xuất (*giá SS2010*) ước đạt 52.444,6 tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ và đạt 42,8% kế hoạch năm. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp có mức tăng trưởng thấp, trong đó một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ⁸.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, tạo nền tảng phát triển công nghiệp với tốc độ cao, bền vững giai đoạn 2016-2025. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, duy trì nghiêm 10 cam kết của tỉnh với các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai, đẩy nhanh tiến độ đầu tư và phát triển sản xuất, kinh doanh. Đẩy nhanh đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp⁹; rà soát, đề xuất điều chỉnh Quy hoạch phát triển các Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng Quy định tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư vào tỉnh Hà Nam giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030; ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19.

⁴ Xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa, Kế hoạch phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao năm 2020. Đến 27/5/2020, toàn tỉnh có 194 trại chăn nuôi 3.903 con bò, bê với sản lượng sữa bán cho các nhà máy 32,5 tấn/ngày; ước 6 tháng đầu năm, tổng đàn bò sinh sản, bò thịt đạt 28.500 con trong đó số bò, bê thịt chất lượng cao đạt 2.080 con bằng 52% kế hoạch.

⁵ Đến nay có 15 mô hình nuôi cá “sông trong ao” đang thực hiện, trong đó có 6 mô hình triển khai năm 2020; chương trình mỗi xã một sản phẩm có 10 ý tưởng của các huyện, thị xã, thành phố tham gia.

⁶ Thủ tướng Chính phủ đã công nhận huyện Bình Lục đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 tại Quyết định số 584/QĐ-TTg Ngày 28/4/2020.

⁷ Xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân cơ bản đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu; 5 xã điểm còn lại đang tập trung thực hiện để hoàn thành các chỉ tiêu, tiêu chí theo kế hoạch.

⁸ Bìa giảm 35,8%; nước giải khát giảm 34,7%; quần áo may sẵn giảm 19,5%; xe gắn máy giảm 15,2% so với cùng kỳ năm 2019...

⁹ Tỷ lệ lấp đầy các KCN đến nay: Đồng Văn I đạt 100%, Đồng Văn II đạt 97,3%, Đồng Văn III (*giai đoạn I*) đạt 74,4%, Đồng Văn IV đạt 70,2%, Châu Sơn đạt 91%, Hòa Mạc đạt 70,9%; KCN Đồng Văn III (*giai đoạn II*) đang GPMB dự kiến sẽ giao đất sạch cho nhà đầu tư trong quý III/2020; KCN Thanh Liêm đang GPMB giai đoạn II dự kiến sẽ có đất đủ hạ tầng giao cho nhà đầu tư thứ cấp trong quý III/2020; KCN Thái Hà (*giai đoạn I*) đang GPMB dự kiến sẽ có đất sạch giao cho nhà đầu tư vào cuối năm 2020.

Thu hút đầu tư đạt kết quả tốt, từ đầu năm đến ngày 20/8/2020, đã thu hút được 52 dự án đầu tư và điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư cho 37 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký mới và điều chỉnh vốn đạt 667,9 triệu USD và 17.098,7 tỷ đồng¹⁰. Lũy kế đến ngày 20/8/2020, trên địa bàn tỉnh có 1.005 dự án đầu tư còn hiệu lực (317 dự án FDI và 688 dự án trong nước) với vốn đăng ký 4.206,3 triệu USD và 133.813,8 tỷ đồng.

Quan tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Tiếp tục triển khai Đề án phát triển thương hiệu rượu Vọc, hướng dẫn HTX sản xuất rượu Vọc và các hộ sản xuất thực hiện công tác cấp chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, giấy phép sản xuất rượu. Rà soát tình hình hoạt động của các cụm công nghiệp, tình hình phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh; ban hành quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

6 tháng đầu năm 2020 có 335 doanh nghiệp thành lập mới, với tổng vốn đăng ký 5.952,5 tỷ đồng, 176 doanh nghiệp gửi thông báo tạm ngừng hoạt động, 19 doanh nghiệp giải thể¹¹.

3. Tài chính – Thương mại – Dịch vụ:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm đạt 4.522,9 tỷ đồng, giảm 1% so với cùng kỳ và đạt 49% dự toán Trung ương giao, 48% dự toán địa phương (trong đó thu nội địa đạt 3.722,9 tỷ đồng, thu thuế xuất nhập khẩu đạt 800 tỷ đồng); một số khoản thu giảm so với cùng kỳ¹². Tổng chi ngân sách đạt 4.349,6 tỷ đồng; trong đó chi cân đối 3.831 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ. Cơ bản đảm bảo các khoản chi theo dự toán đầu năm, đặc biệt ưu tiên nguồn chi lương và các chế độ chính sách.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển thương mại, dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ chất lượng cao cấp vùng về y tế, đào tạo nguồn nhân lực và du lịch. Thu hút đầu tư, đơn đốc hoàn thiện thủ tục, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án trọng điểm trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ¹³. Hoàn thành dự án Phòng khám đa khoa Đồng Văn giai đoạn I; dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền. Duy trì vận hành và khai thác Sân giao dịch thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh¹⁴; xây dựng đề án tổ chức Hội chợ thương mại – nông sản vùng đồng bằng sông Hồng Hà Nam năm 2020; các đề án Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 13.136,8 tỷ đồng, tăng 4,7% so cùng kỳ và đạt 44,2% kế hoạch năm. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm đối với hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; tập trung kiểm tra các cơ sở kinh doanh thực phẩm trước, trong và sau dịp Tết nguyên đán Canh Tý, kiểm tra và xử lý nghiêm các cơ sở kinh doanh trang thiết bị y tế vi phạm trong phòng chống dịch Covid-19.

¹⁰ Cùng kỳ thu hút được 54 dự án và điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư 27 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký mới và điều chỉnh đạt 247,1 triệu USD và 4.003,2 tỷ đồng.

¹¹ Cùng kỳ có 340 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 16.294 tỷ đồng, 152 doanh nghiệp gửi thông báo ngừng hoạt động, 29 doanh nghiệp giải thể.

¹² Thuế thu từ KVDV nhà nước trung ương giảm 17%; thu từ KVDV nhà nước địa phương giảm 54%; thu từ KV CTN, dịch vụ NQD giảm 13%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản giảm 46%; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giảm 43%; các khoản thu thường xuyên tại xã giảm 14%; thu từ hoạt động xuất khẩu giảm 5%...

¹³ Khu du lịch Tam Chúc, Bệnh viện Việt Đức, Bạch Mai cơ sở II, Bệnh viện Nhi Trung ương, sân golf kim băng giai đoạn II, sân golf Tượng Lĩnh...

¹⁴ Đến nay đã có trên 1.000 sản phẩm được quảng bá, 100 doanh nghiệp tham gia với trên 85.000 lượt truy cập

Hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch bị ảnh hưởng do dịch covid-19. Kết quả, 6 tháng đầu năm 2020, Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.177 triệu USD, bằng 33% kế hoạch năm, giảm 1,0% so với cùng kỳ; Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 1.092 triệu USD, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm 2019; có khoảng 1.006.500 lượt khách về địa bàn tỉnh (*trong đó: 63.200 lượt khách quốc tế*), bằng 62,1% cùng kỳ năm 2019, đạt 32,46% kế hoạch năm; doanh thu du lịch ước đạt 522 tỷ đồng, tăng 41% so với cùng kỳ 2019, đạt 26,1% kế hoạch năm.

Các hoạt động vận tải, bưu chính viễn thông, cấp nước sạch, điện lực tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân¹⁵.

Các Ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm chính sách tiền tệ và triển khai các giải pháp chính sách tháo gỡ khó khăn cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19¹⁶.

4. Tài nguyên – Môi trường:

Thực hiện đồng bộ các giải pháp, tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường. Xây dựng, ban hành các quy định về quản lý¹⁷, tiến hành các cuộc thanh, kiểm tra¹⁸; tiếp tục thực hiện Kết luận 47-KL/TU ngày 19/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xử lý các tồn tại, vi phạm trong thực hiện Kế hoạch 566/KH-UBND tại các huyện, thành phố.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của 06 huyện, thị xã, thành phố; rà soát điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2020; Từ đầu năm, đã thẩm định 14 hồ sơ giao đất, 23 hồ sơ cho thuê đất, 08 hồ sơ thu hồi đất, 01 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất. Hoàn thành việc kiểm kê đất đai trên địa bàn; thực hiện đăng ký, cấp GCNQSD, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho 1.100 tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2020 trên địa bàn tỉnh¹⁹. Xây dựng Kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Nước thế giới, ngày Khí tượng thế giới năm 2020; công bố và bàn giao hồ sơ dự án hành lang bảo vệ nguồn nước và đề án biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh; phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mặt cho 02 dự án. Phát hiện, thông báo kịp thời 04 đợt ô nhiễm nước sông

¹⁵ Tổng số thuê bao điện thoại đến tháng 6/2020 ước đạt 880.000, bằng 99,44% kế hoạch năm, số thuê bao bình quân đạt tỷ lệ 103,38 thuê bao/100 dân. Số thuê bao ADSL đạt tỷ lệ 15,15/100 dân, tăng 24,93% so với cùng kỳ và bằng 98,98% kế hoạch năm. Khối lượng vận chuyển hàng hoá đạt 15,386 triệu tấn, giảm 28%; khối lượng vận chuyển hành khách đạt 3,799 triệu người, giảm 36% so với cùng kỳ 2019...

¹⁶ Đến ngày 31/5/2020, huy động vốn toàn địa bàn đạt 44.648 tỷ đồng, tăng 26,77%, dư nợ tín dụng đạt 43.337 tỷ đồng, tăng 19,98% so với cùng kỳ năm 2019, nợ xấu chiếm 0,88%/tổng dư nợ; Kết quả tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng Covid-19 đến tháng 6/2020: Miễn, giảm lãi cho 1.390 khách hàng với số tiền miễn, giảm lãi 11.149 triệu đồng và cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 1.083 khách hàng với số dư nợ cơ cấu lại 4.413.531 triệu đồng.

¹⁷ Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch 546/KH-UBND ngày 05/3/2020 về bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch 1538/KH-UBND ngày 03/6/2020 về cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025; Đề án 887/ĐA-UBND ngày 31/3/2020 về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Phú Lý, phường Hòa Mạc, Đồng Văn thị xã Duy Tiên và các thị trấn giai đoạn 2020-2022; Quy chế phối hợp trong công tác quản lý khoáng sản tại các khu vực giáp ranh giữa hai tỉnh Hà Nam và Hòa Bình.

¹⁸ Xử phạt vi phạm hành chính 25 tổ chức với số tiền 2.082,5 triệu đồng.

¹⁹ Cấp giấy phép khai thác đá vôi làm VLXDĐT cho 02 doanh nghiệp, khai thác sét làm gạch cho 01 doanh nghiệp, khai thác cát san lấp cho 01 doanh nghiệp, gia hạn giấy phép khai thác sét làm gạch ngói cho 01 doanh nghiệp; điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản cho 05 doanh nghiệp; khai thác khoáng sản trong diện tích dự án ĐT XDCT cho 02 doanh nghiệp.

Nhuệ - Đáy. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động của các nhà máy xử lý rác thải trên địa bàn; ban hành các Đề án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thu gom, bốc xúc, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh²⁰; kiểm tra công tác BVMT đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh khu vực phía Tây Đáy.

5. Đầu tư – Xây dựng:

Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện 16.126,7 tỷ đồng, bằng 43% kế hoạch năm, tăng 3,4% so với cùng kỳ.

Đẩy mạnh quản lý trong lĩnh vực xây dựng cơ bản và trật tự đô thị. Ban hành chỉ thị về xây dựng kế hoạch đầu tư công, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Hoàn thiện và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Xây dựng và triển khai Kế hoạch xây dựng huyện Kim Bảng là đô thị loại IV, tiến tới thành lập thị xã. Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2030; rà soát quy hoạch khoáng sản (đá, sét) trên địa bàn tỉnh, nhất là khu vực quy hoạch phát triển Khu du lịch quốc gia Tam Chúc.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020; triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025; đẩy nhanh tiến độ GPMB, thi công, giải ngân các dự án, trọng tâm là các dự án trọng điểm: Dự án Đường nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính, dự án Hạ tầng khu du lịch Tam Chúc, dự án phát triển đô thị Phủ Lý sử dụng vốn vay WB, các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh.... Tổng khối lượng thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm ước đạt 948,9 tỷ đồng; tổng số vốn đã giải ngân đạt 1.275,884 tỷ đồng bằng 56,9% kế hoạch vốn²¹.

III. LĨNH VỰC VĂN HOÁ – XÃ HỘI

1. Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, báo chí, TDTT phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh và nhu cầu hưởng thụ của Nhân dân, hướng trọng tâm tuyên truyền về các cơ chế chính sách của Nhà nước, của tỉnh; mừng Đảng, mừng Xuân, chào mừng các ngày lễ lớn. Tổ chức để cán bộ và nhân dân đón tết Canh Tý vui tươi, lành mạnh, an toàn và tiết kiệm. Chỉ đạo dừng tổ chức khai hội Lễ phát lương Đức Thánh Trần đền Trần Thương, Lễ Khai hội chùa Tam Chúc và các lễ hội truyền thống khác tại địa phương do ảnh hưởng của dịch covid-19. Xây dựng, ban hành Đề án Phân loại lễ hội và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý lễ hội nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lễ hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Duy Tiên; Kế hoạch thực hiện Đề án Thể thao thành tích cao tỉnh Hà Nam năm 2020²².

2. Thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn. Tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc; thanh, kiểm tra vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

²⁰ Hoàn thiện, ban hành Đề án phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Phủ Lý, phường Hòa Mạc, Đồng Văn, thị xã Duy Tiên và các thị trấn giai đoạn 2020-2022; Đề án đầu tư dịch vụ bốc xúc, vận chuyển rác thải sinh hoạt từ các điểm thu gom đến các nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

²¹ Là một trong 5 tỉnh, thành có tỷ lệ giải ngân đạt trên 50%.

²² Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 các giải đấu điều chỉnh lịch thi đấu nên hiện thể thao Hà Nam đang tham gia 4 giải thể thao, các giải đấu đang diễn ra và chưa có kết quả.

Tập trung xây dựng, quyết liệt triển khai Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh²³. Cùng cố, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện; nâng cao chất lượng hoạt động của các xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đưa phòng khám đa khoa Đồng Văn giai đoạn I vào hoạt động và triển khai dự án xây dựng phòng khám đa khoa Đồng Văn giai đoạn II. Tổ chức Lễ hội xuân hồng năm 2020 và hưởng ứng lời kêu gọi hiến máu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng. Triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe và dân số trong tình hình mới. Đến hết tháng 6, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt 10,4%,

3. Thực hiện tốt chính sách xã hội. Trong dịp Tết Canh Tý, đã tổ chức tặng quà người có công, người nghèo, người cao tuổi, đảm bảo mọi người, mọi nhà đều có Tết²⁴. Quyết liệt triển khai các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, kịp thời, không để trực lợi chính sách²⁵. Phân bổ chỉ tiêu điều dưỡng đối với người có công năm 2020.

Tiếp tục quan tâm giải quyết việc làm, ổn định đời sống người lao động, tích cực thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững, Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2020. 6 tháng đầu năm 2020, giải quyết việc làm mới cho 10.103 lao động (*trong đó xuất khẩu lao động 205 người*). Tỷ lệ hộ nghèo còn 2,3%, giảm 0,08% so với cuối năm 2019, tương đương với 223 hộ thoát nghèo.

Tổng chi lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp 6 tháng đầu năm đạt 1.219,2 tỷ đồng, bằng 35% kế hoạch năm, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế đạt 87,5%, tăng 0,5% so với cuối năm 2019.

4. Tập trung thực hiện Quy hoạch về phát triển nguồn nhân lực. Tiếp tục thực hiện rà soát tình hình thực hiện Kết luận số 32-KL/TU của Tỉnh ủy về việc triển khai Quy hoạch và đầu tư hạ tầng Khu Đại học Nam Cao. Tăng cường phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi để các trường đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoàn thiện quy hoạch, dự án, GPMB, sớm khởi công xây dựng cơ sở vật chất²⁶.

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong trường học. Thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2019-2020. Chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục được giữ vững và nâng cao, Thi học sinh giỏi Quốc gia lớp 12 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế, đạt kết quả

²³ Thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 các cấp trong tỉnh; Ban hành các văn bản chỉ đạo và triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan Trung ương và diễn biến dịch bệnh trên địa bàn; tổng hợp báo cáo tình hình dịch bệnh hàng ngày, họp Ban Chỉ đạo tỉnh hàng tuần... Đến hết ngày 02/7/2020, đã tiến hành xét nghiệm 1.539 mẫu, thực hiện cách ly 5.178 người, điều trị và khỏi bệnh 04/04 ca bệnh xác định.

²⁴ Tổng giá trị quà đạt 41.166,9 triệu đồng. Trong đó: quà của Chủ tịch nước trị giá 5.919,8 triệu đồng, quà của UBND tỉnh trị giá 18.083,2 triệu đồng, quà của UBND các huyện, thành phố, thị xã trị giá 757,3 triệu đồng, quà của các xã, phường, thị trấn trị giá 957,9 triệu đồng, quà của các Hội đoàn thể, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trị giá 15.448,7 triệu đồng.

²⁵ Đến nay đã thực hiện ứng ngân sách tỉnh 110.273,95 triệu đồng bố trí cho các huyện, thành phố, thị xã, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội để hỗ trợ người dân, thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động hàng tháng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; 32 tỷ đồng phục vụ công tác phòng, chống dịch.

²⁶ Triển khai điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu Đại học Nam Cao; đến nay có 05 trường đang triển khai các hoạt động đầu tư vào khu Đại học Nam Cao (*Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội – Cơ sở 3; Trường Đại học Xây dựng; Đại học Y Hà Nội – Cơ sở 2; Trung tâm dạy nghề và đào tạo nhân lực chất lượng cao; Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội*).

khá²⁷. Đẩy mạnh xây dựng trường chuẩn Quốc gia²⁸. Tiếp tục kế hoạch thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025; Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”; Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”. Ban hành danh mục dự án thực hiện XHH giáo dục giai đoạn 2021-2025. Chuẩn bị tốt các điều kiện cho kỳ thi tốt nghiệp, thi vào lớp 10 THPT.

IV. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH

1. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định, không để xảy ra các vụ việc phức tạp. Đảm bảo tốt an ninh, trật tự trong dịp tết Nguyên đán Canh Tý, Lễ hội Tịch điền Đọi Sơn. Bảo vệ tuyệt đối an toàn Đoàn các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước về thăm và làm việc tại tỉnh.

Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn xã hội được triển khai đồng bộ, có hiệu quả, tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật cơ bản được kiểm chế, tai nạn giao thông giảm so với cùng kỳ²⁹. Từ đầu năm đến nay, đã khởi tố 20 vụ, 23 bị can phạm tội kinh tế, tham nhũng; bắt 138 vụ, 171 đối tượng phạm tội ma túy; xử lý hơn 104 vụ vi phạm pháp luật về môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; phát hiện, bắt giữ 72 vụ, 313 đối tượng cờ bạc.

Công tác quân sự, quốc phòng địa phương được triển khai tích cực, hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ đề ra. Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh tiếp tục được triển khai hiệu quả. Hoàn thành giao, nhận quân năm 2020 đạt 100% chỉ tiêu, đảm bảo công khai, an toàn, đúng luật. Tích cực triển khai đầu tư xây dựng các dự án trong quy hoạch thể trận quân sự khu vực phòng thủ tỉnh; thực hiện tốt công tác quản lý đất, công trình quốc phòng, công tác chính sách hậu phương quân đội. Duy trì thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh...

2. Tập trung làm tốt công tác thanh tra; 6 tháng đầu năm, toàn ngành Thanh tra của tỉnh đã triển khai 61 cuộc thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực hành chính và chuyên ngành đối với 287 tổ chức, cá nhân; qua thanh tra đã kịp thời phát hiện 206 tổ chức, cá nhân có sai phạm và đã chỉ đạo khắc phục các thiếu sót, sai phạm³⁰.

Chỉ đạo các cấp, các ngành dành thời gian trực tiếp gặp gỡ và đối thoại với công dân để xem xét, giải quyết kịp thời, đúng chính sách pháp luật các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân. Toàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm đã tiếp 1.767 lượt người, tiếp nhận 918 đơn thư, giải quyết 34/41 vụ việc, đạt 82,9%.

3. Đẩy mạnh công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra và rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Việc tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm, hướng về cơ sở; tập trung vào các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trong năm 2020. Công tác bán đấu giá tài sản tiếp tục được đẩy mạnh, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng quy định³¹.

²⁷ 50/74 học sinh dự thi đạt giải, gồm 01 giải Nhất, 10 giải Nhì, 17 giải Ba, 22 giải Khuyến Khích.

²⁸ Đến nay, toàn tỉnh có 363/370 trường đạt chuẩn QG, đạt tỷ lệ 98,11%; tăng 15 trường so với cùng kỳ 2019.

²⁹ Tai nạn và va chạm giao thông xảy ra 52 vụ (giảm 13 vụ = 20% so với cùng kỳ), làm chết 35 người (giảm 09 người = 20,4% so với cùng kỳ), bị thương 27 người (giảm 01 người = 3,5% so với cùng kỳ).

³⁰ Thu nộp ngân sách nhà nước là 2.505,7 triệu đồng.

³¹ Đấu giá quyền sử dụng đất 24 cuộc với tổng giá chênh lệch so với phương án giá trên 265,9 tỷ đồng; đấu giá tài sản khác 25 cuộc với tổng giá chênh lệch so với phương án giá 1,9 tỷ đồng.

4. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, năng động, phục vụ tốt nhất người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 08 của Tỉnh ủy, chú trọng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, áp dụng triệt để họp trực tuyến, xử lý công việc trên môi trường mạng trong giai đoạn phòng, chống dịch bệnh. Hoàn thành Kế hoạch tuyển dụng giáo viên năm 2019, Kế hoạch tuyển dụng công chức hành chính tỉnh năm 2020 đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật. Duy trì hoạt động hiệu quả của Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh và bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã. Khai trương, đưa vào hoạt động Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh. Hoàn thành Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hà Nam giai đoạn 2019-2021.

5. Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện nghiêm túc. Thực hiện kê khai minh bạch tài sản, thu nhập năm 2019 đối với các đối tượng phải kê khai, đạt 100%.

V. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA UBND TỈNH

Trong 6 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh bám sát, chấp hành nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Quy chế phối hợp giữa Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh. Công tác chỉ đạo, điều hành sâu sát, quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm, đồng thời bao quát toàn diện mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, hướng về cơ sở, nắm bắt thông tin và chỉ đạo xử lý các vấn đề phát sinh nhanh chóng, kịp thời. Đến ngày 14/6/2020, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 4.320 văn bản chỉ đạo, điều hành đáp ứng yêu cầu quản lý trên các lĩnh vực³²; tổ chức 135 cuộc họp, hội nghị làm việc với các Sở, ban, ngành, địa phương.

Bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, đã chỉ đạo các ngành, các cấp tiếp tục tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả 5 Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch đã ban hành; tổ chức cho nhân dân đón Tết Canh Tý vui tươi, lành mạnh, an toàn và tiết kiệm; quyết liệt chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn.

Chỉ đạo thực hiện nghiêm các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Đôn đốc nâng cao ý thức trách nhiệm trong thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, nhất là trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường công khai, minh bạch trong chỉ đạo, điều hành, tạo sự đồng thuận xã hội. Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh quán triệt nghiêm túc chủ đề hành động năm 2020 “*Kỷ cương, liêm chính, hành động, trách nhiệm, sáng tạo, hiệu quả*” coi đây là trọng tâm hành động.

Đánh giá chung:

6 tháng đầu năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cơ bản ổn định. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp duy trì tăng trưởng, thu hút đầu tư đạt kết quả tốt đứng thứ 5 toàn quốc. Văn hoá xã hội có nhiều hoạt động sôi nổi; Thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh đặc biệt là dịch bệnh Covid-19. Các chính sách

³² 1.144 Quyết định, 39 thông báo, 95 báo cáo, 1.713 công văn...

đảm bảo an sinh xã hội được triển khai kịp thời, thiết thực. Cải cách hành chính có chuyển biến tích cực. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống Nhân dân ổn định.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn những tồn tại, hạn chế và một số vấn đề đặt ra cần tập trung chỉ đạo:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế của 6 tháng đầu năm 2020 đều không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, nhất là kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách, khách du lịch.

- Một số doanh nghiệp tiến độ đầu tư chậm, hiệu quả hoạt động thấp, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng cao so với cùng kỳ.

- Giải phóng mặt bằng, thi công một số dự án còn khó khăn, tiến độ giải ngân một số dự án còn chậm so với kế hoạch bố trí vốn.

- Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn hạn chế, việc giải quyết một số vụ việc khiếu nại, tố cáo, ý kiến, kiến nghị của cử tri chưa hiệu quả, thời gian giải quyết còn dễ kéo dài. Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao.

Ngoài những yếu tố khách quan, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế chủ yếu là do tiến độ, chất lượng tham mưu, sự phối hợp, chủ động, tích cực, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành chưa đáp ứng được yêu cầu.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

I. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP – giá SS 2010) năm 2020 tăng khoảng 4,8% so với năm 2019, bằng 43,6% kế hoạch, không đạt kế hoạch.

2. GRDP bình quân đầu người cả năm đạt 66,6 triệu đồng, tăng 5,9% so với năm 2019, bằng 92,6% kế hoạch, không đạt kế hoạch.

3. Cơ cấu kinh tế đến cuối năm đạt: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 9,5%, Công nghiệp – xây dựng 63%, Dịch vụ 27,5%, không đạt kế hoạch.

4. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS2010) năm 2020 tăng 2,9% so với năm 2019, bằng 126% kế hoạch, vượt kế hoạch.

5. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010) năm 2020 tăng 6,2% so với năm 2019, bằng 38,5% kế hoạch, không đạt kế hoạch.

6. Thu cân đối ngân sách Nhà nước cả năm đạt 9.324 tỷ đồng, giảm 2% so với năm 2019 và đạt 102% dự toán Trung ương, 101% dự toán địa phương, vượt kế hoạch.

7. Kim ngạch xuất khẩu cả năm ước đạt 3.077 triệu USD, giảm 11,5% so với năm 2019, bằng 86,3% kế hoạch, không đạt kế hoạch.

8. Tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ cả năm đạt 28.371 tỷ đồng, tăng 9,12% so với năm 2019, bằng 95,5% kế hoạch, không đạt kế hoạch.

9. Vốn đầu tư phát triển thực hiện đạt 36.265,3 tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm 2019, bằng 96,7% kế hoạch, không đạt kế hoạch.

10. Giảm tỷ lệ sinh dân số ước đạt 0,08‰, đạt kế hoạch.

11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 10%, đạt kế hoạch.
12. Số bác sỹ/10.000 dân đạt 7,6 bác sỹ, đạt kế hoạch.
13. Số giường bệnh/10.000 dân đạt 23,5 giường, đạt kế hoạch.
14. Tỷ lệ hộ nghèo còn 2,2% và giảm 0,18% so với cuối năm 2019, đạt kế hoạch.
15. Lao động được giải quyết việc làm mới: 16.850 lao động; trong đó xuất khẩu 1.000 lao động, đạt kế hoạch.
16. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 3,2%, đạt kế hoạch.
17. Năng suất lao động đạt 119 triệu đồng/người, tăng 3,2% so với năm 2019, bằng 89,8% kế hoạch, không đạt kế hoạch.
18. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp đạt 55%, đạt kế hoạch.
19. Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động xã hội còn 25,5%, vượt kế hoạch.
20. Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế đến cuối năm đạt 90%, đạt kế hoạch.
21. Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá đạt 88,5%, đạt kế hoạch.
22. Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh theo tiêu chí mới đạt 96%, trong đó: nước sạch được cấp từ các nhà máy nước tập trung 85% và nước sạch theo TCYT 65%, đạt kế hoạch.
23. Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom đạt 100%, trong đó xử lý 100%. Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom 98%, trong đó xử lý 90%, đạt kế hoạch.
24. Tỷ lệ các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 13,3% (2/15 cụm), không đạt kế hoạch.
25. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 37,15%, đạt kế hoạch.
26. Diện tích nhà ở bình quân đạt 26,1 m²/người, không đạt kế hoạch.
27. Giảm tai nạn giao thông cả năm đạt > 5%, đạt kế hoạch.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM:

1. Tập trung tổ chức thành công Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả 5 Nghị quyết chuyên đề trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX. Tập trung đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020; xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trình tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. Tiếp tục triển khai xây dựng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Hoàn thành gieo cấy lúa Mùa đúng thời vụ, làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tập trung tái đàn lợn, đảm bảo giảm thiểu nguy cơ tái phát dịch bệnh. Chuẩn bị tốt nhất các điều kiện cho sản xuất vụ Đông. Chủ động phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra. Tiếp tục tập trung tích tụ ruộng đất, dồn đốc dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, triển khai Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025. Xây dựng Đề án thành lập khu bảo tồn Voọc mông trắng tại huyện Kim Bảng. Phát triển HTX kiểu mới có liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Thực hiện Đề án Phát triển sản xuất các khu nuôi trồng thủy sản tập

trung tỉnh Hà Nam năm 2020; Đề án xây dựng mô hình điểm nuôi cá ứng dụng công nghệ cao “Sông trong ao” sản xuất theo chuỗi liên kết năm 2020; Quy định hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Hà Nam giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030...

Tiếp tục huy động các nguồn lực, lồng ghép các chương trình mục tiêu phục vụ đẩy mạnh Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân. Hoàn thiện hồ sơ sớm công nhận huyện Lý Nhân đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Hà Nam giai đoạn 2018-2020.

3. Nắm chắc tình hình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp đăng ký hoàn thành đầu tư đi vào sản xuất, có sản phẩm trong năm 2020; đồng thời kiên quyết cắt ưu đãi đầu tư, chấm dứt chủ trương, thu hồi đất dự án vi phạm Luật Đầu tư, Luật Đất đai. Có biện pháp quản lý, hỗ trợ về vốn vay đối với các doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Tập trung thu hút các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn trong nước trong các lĩnh vực theo định hướng đổi mới đầu tư phát triển của tỉnh, chủ động đón đầu dòng dịch chuyển vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; Kế hoạch thực hiện Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp với chủ đề “Cùng nỗ lực, vượt qua thách thức, đón thời cơ, phục hồi kinh tế”.

4. Phát triển mạnh thương mại - dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ hoạt động các khu công nghiệp, thu hút đầu tư... Đôn đốc, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ các dự án trung tâm thương mại, Khu du lịch Tam Chúc, sân golf Kim Bảng giai đoạn II, sân golf 36 hố và khu phụ trợ tại xã Tượng Lĩnh, Khu đại học Nam Cao, Khu y tế chất lượng cao, cụm cảng Yên Lệnh, nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô Hồng Đức... Tiếp tục xây dựng cơ chế thu hút đầu tư vào các phân khu chức năng Khu du lịch Tam Chúc; thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Hà Nam giai đoạn 2019-2025, Đề án phát triển Du lịch cộng đồng giai đoạn 2020-2025.

5. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển; tăng cường quản lý đầu tư trên địa bàn. Xây dựng, ban hành Quy định quản lý đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Hà Nam (*thay thế Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 15/7/2016*). Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công, giải ngân các dự án, trọng tâm là các dự án giao thông trọng điểm³³, các dự án hoàn thành trong năm

³³ Tuyến đường nối Ba Sao – Bái Đình, Khu du lịch Tam Chúc, Hạ tầng Khu y tế chất lượng cao, Khu ĐH Nam Cao...

2020; bảo đảm giải ngân hết số vốn đầu tư công kế hoạch năm 2020 và nguồn từ năm trước chuyển sang.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển đô thị. Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố xây dựng các chương trình, đề án đề nghị nâng loại đô thị theo quy định. Tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng huyện Kim Bảng là đô thị loại IV, tiến tới thành lập thị xã; Đề án công nhận xã Hòa Hậu đạt tiêu chí đô thị loại V; Kế hoạch thực hiện đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2030. Xây dựng Quyết định ban hành đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc và di chuyển mồ mả khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2021.

6. Nắm chắc nguồn thu, đối tượng thu, chống thất thu, hạn chế nợ đọng ngân sách, đặc biệt là các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, lĩnh vực khai thác khoáng sản, kinh doanh xăng dầu. Thực hiện nghiêm quy định trong chi tiêu ngân sách, sử dụng đúng mục đích, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Xây dựng, ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm từng nguồn thu, nhiệm vụ chi cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; ban hành Kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025.

Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả hàng hóa, trọng tâm là các mặt hàng thiết yếu, xử lý nghiêm trường hợp vi phạm, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nhất là trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường, trật tự đô thị; rà soát, quản lý chặt chẽ quy hoạch đất đai, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường để phát triển bền vững. Giải quyết quyết liệt, hiệu quả vấn đề xử lý rác thải nhất là rác thải sinh hoạt ở nông thôn, chất thải chăn nuôi, môi trường khu, cụm công nghiệp, môi trường khu vực Tây Đáy, môi trường sông Nhuệ - Đáy, sông Châu. Tiếp tục đôn đốc tiến độ triển khai thực hiện Kết luận 47-KL/TU ngày 19/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xử lý những tồn tại, vi phạm trong thực hiện Kế hoạch 566/KH-UBND của UBND tỉnh; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp GCNQSD đất nông nghiệp sau dồn đổi, đất cơ sở tôn giáo. Xây dựng, ban hành và triển khai các Đề án, dự án quản lý khoáng sản, bảo vệ môi trường theo Kế hoạch³⁴.

8. Phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa – xã hội. Tổ chức tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa - thể thao chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm, sự kiện chính trị lớn của đất nước, của tỉnh, nhất là các hoạt động chào mừng kỷ niệm 130 năm ngày thành lập Tỉnh. Thực hiện Đề án Phân loại lễ hội và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý lễ hội nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lễ hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học giai đoạn 2020-2025; tiếp tục triển khai Đề án phát triển hệ thống trường trung học phổ thông chuyên giai đoạn 2010-2020; tổ chức nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế các kỳ thi năm học 2019 – 2020 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo³⁵.

³⁴ Đề án Khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam; dự án “Điều tra, đánh giá đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Hà Nam”; ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý khoáng sản tại các khu vực giáp ranh giữa hai tỉnh Hà Nam và Hòa Bình; tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 546/KH-UBND ngày 05/3/2020 về BVMT lưu vực sông Nhuệ - Đáy trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch 1538/KH-UBND ngày 03/6/2020 về cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025; Đề án tổng thể giảm thiểu ô nhiễm môi trường khu vực Tây Đáy địa bàn huyện Thanh Liêm, Kim Bảng (giai đoạn 2016-2020).

³⁵ Thi trung học phổ thông quốc gia, thi tuyển sinh lớp 10 THPT

Chủ động phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là phòng chống dịch bệnh Covid-19. Làm tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động; tiếp tục thực hiện các kế hoạch triển khai Nghị quyết Trung ương 6 về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe và dân số trong tình hình mới, Nghị quyết Trung ương 7 về chính sách bảo hiểm xã hội. Thực hiện kịp thời, đúng đối tượng các chính sách đảm bảo an sinh xã hội.

9. Giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, đặc biệt trong việc thực hiện kế hoạch chống dịch bệnh Covid-19. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn kịp thời, có hiệu quả các âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, đồng thời thực hiện tốt công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Nắm chắc tình hình, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, đối thoại, chỉ đạo giải quyết đơn thư tại cơ sở, ổn định tình hình, quan tâm giải quyết kịp thời các ý kiến, kiến nghị của cử tri. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, xử lý sau thanh tra, kiểm toán. Tập trung phòng, chống tội phạm, kiểm chế tai nạn giao thông, hoạt động tín dụng đen, tệ nạn ma túy, cờ bạc.

10. Tập trung công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính. Tiếp tục vận hành hiệu quả Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh và bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã. Đẩy mạnh thanh tra công vụ, tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính. Tiếp tục triển khai trung tâm điều hành thông minh; Đề án Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

11. Chuẩn bị tốt các nội dung kỳ họp cuối năm Hội đồng nhân dân tỉnh. Xây dựng các Đề án trong Chương trình công tác đảm bảo chất lượng, đúng quy trình và thời gian quy định.

Phần thứ ba

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021.
2. Văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 4859/BKHĐT-TH ngày 30/07/2020 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.
3. Kết quả phát triển kinh tế-xã hội năm 2019, tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2020.

II. BỐI CẢNH THẾ GIỚI, TRONG NƯỚC VÀ TRONG TỈNH.

Tác động của dịch Covid-19 cộng hưởng với đà suy giảm của kinh tế thế giới đã ảnh hưởng nghiêm trọng, toàn diện đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội của các quốc gia trên thế giới. Kinh tế thế giới năm 2021 cần nhiều thời gian để phục hồi hoàn toàn sau cú sốc dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19, trong khi nguy cơ về sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ đang rình rập, bất ổn bởi căng thẳng thương mại Mỹ - Trung cùng với việc tăng cường bảo hộ ở các nền kinh tế. Suy thoái kinh tế thế giới, sự bất ổn leo thang xung đột thương mại khi các quốc gia trả đũa lẫn nhau bởi các biện pháp bảo hộ sẽ trở thành một trở ngại lớn đối với thương mại và đầu tư trên toàn thế giới.

Năm 2021, nền kinh tế nước ta tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng với việc thực thi nhiều cam kết kinh tế quốc tế mới. Trong khi đó, Cách mạng công nghiệp 4.0 tiếp tục phát triển mạnh mẽ; chính trị và kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là các nền kinh tế lớn, bảo hộ gia tăng, cạnh tranh kinh tế ngày càng quyết liệt. Các cân đối vĩ mô trong nước tuy được duy trì ổn định nhưng chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu, tăng năng suất lao động chưa trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; trong khi đó dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đại dịch Covi-19, các yếu tố lợi thế vốn có như lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên... đang dần mất đi, đã và đang là những thách thức đối với nền kinh tế nước ta.

Kết quả đạt được trong giai đoạn trước và các năm 2016-2020 là tiền đề, động lực quan trọng cho bước phát triển mới trong năm 2021. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh được đầu tư ngày càng đồng bộ; nhiều dự án lớn đã và đang đầu tư trên địa bàn sẽ góp phần không nhỏ cho công nghiệp, dịch vụ, thương mại phát triển. Song tình hình thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai, nguy cơ dịch bệnh bùng phát, đặc biệt là dịch Covid-19; tình thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển là những khó khăn, thách thức cho các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong năm 2021.

III. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Căn cứ vào kết quả thực hiện các năm 2016-2019 và ước thực hiện kế hoạch năm 2020, dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Hà Nam năm 2021 như sau:

1. Mục tiêu tổng quát:

Vừa phòng chống dịch Covid-19, vừa phát triển kinh tế. Kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế. Chú trọng tăng trưởng chất lượng, bền vững, hiệu quả; nâng cao năng suất lao động; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển khoa học và công nghệ, phát huy đổi mới, sáng tạo và đẩy mạnh khởi nghiệp nhằm tận dụng các cơ hội phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Tăng cường ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu; chủ động phòng, chống thiên tai; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu:

2.1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (giá SS2010) đạt khoảng 40.454 tỷ đồng, tăng 9,9% so với ước thực hiện 2020.

2.2. Cơ cấu kinh tế năm 2021 phấn đấu đạt: Nông lâm ngư nghiệp: 8,9%, Công nghiệp - xây dựng: 63,4%, Dịch vụ: 27,7%.

2.3. GDP bình quân đầu người 73,5 triệu đồng, tăng 10,4% so với ước thực hiện 2020.

2.4. Thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 9.274 tỷ đồng (*thu nội địa 7.489 tỷ, thu thuế xuất nhập khẩu 1.785 tỷ đồng*), giảm 0,5% so với ước thực hiện 2020.

2.5. Vốn đầu tư toàn xã hội đạt 39.500 tỷ đồng, tăng 8,9% so với ước thực hiện 2020 và chiếm 62,3% GRDP.

2.6. Năng suất lao động đạt 132 triệu đồng/người, tăng 10,8% so với ước thực hiện năm 2020.

2.7. Lao động được giải quyết việc làm mới: 17.500 người; trong đó xuất khẩu 1.000 lao động.

2.8. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%, trong đó qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp đạt 56%.

2.9. Tỷ lệ hộ nghèo còn 1,98%, giảm 0,22% so với năm 2020.

2.10. Số bác sỹ/10.000 dân đạt 23,4 giường; Số giường bệnh/10.000 dân đạt 7,6 bác sỹ.

2.11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy sinh dưỡng thể nhẹ cân còn 9,8% và thể thấp còi còn 19,7%.

2.12. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đến cuối năm đạt 32,4%; Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế đến cuối năm đạt 90,5%

2.13. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 37,5%.

2.14. Tỷ lệ hộ dân thành thị được dùng nước sạch đạt 96,5%; Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh theo tiêu chí mới đạt 97% (*trong đó sử dụng nước sạch từ các nhà máy cung cấp nước sạch tập trung là 86%*).

2.18. Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom đạt 100%, trong đó xử lý 100%. Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom 98%, trong đó xử lý 91-92%. Tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 26,7% (4/15 cụm).

2.16. Đến hết năm 2021, có 11 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu.

2.17. Đến hết năm 2021, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đạt thứ 8, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đạt thứ 30 và chỉ số cải cách hành chính (PAR-index) đạt thứ 40.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Nông nghiệp - nông thôn:

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 05 của Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh; các Quy hoạch, Kế hoạch, Đề án phát triển nông nghiệp³⁶.

Phấn đấu, năm 2021, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 2,0% so với ước thực hiện năm 2020. Sản lượng lương thực có hạt duy trì khoảng 392.370 tấn; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 67.140 tấn, gia cầm hơi xuất chuồng 23.300; sản lượng sữa 12,5 triệu lít; sản lượng nuôi trồng thủy sản 25.700 tấn. Diện tích gieo trồng: lúa 59.538 ha, ngô 6.000 ha, khoai lang 460 ha...

³⁶ Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Hà Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025; Đề án ứng dụng một số giống cây trồng mới theo hướng sản xuất hàng hóa, quy mô tập trung gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm; Đề án “Quy hoạch, lập bản đồ, phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao tỉnh Hà Nam”; Đề án Phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2035; Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Hà Nam giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030...

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với những sản phẩm chủ lực. Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật và nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa gắn với chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp - dịch vụ. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong lĩnh vực chế biến nông sản theo công nghệ hiện đại, bền vững. Thực hiện hiệu quả các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp, phối kết hợp với các tổ chức cung ứng giống, vật tư đầu vào đảm bảo chất lượng và bao tiêu sản phẩm. Tiếp tục thực hiện các cơ chế hỗ trợ đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp như: tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất cây trồng hàng hóa chất lượng cao, sản xuất sản phẩm sạch giá trị cao, ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa sản xuất....

Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, an toàn và xử lý tốt môi trường, chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Chuyển dần chăn nuôi trong nông hộ sang chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi trang trại, chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao và đảm bảo môi trường. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản xuất chăn nuôi, giết mổ, chế biến, xử lý môi trường.

Tập trung phát triển thủy sản theo hướng nuôi thâm canh các đối tượng có giá trị kinh tế cao tại các khu NTTS tập trung và các vùng ruộng trũng chuyển đổi theo quy hoạch; phát triển nuôi cá lồng trên sông Hồng. Tiếp tục thực hiện mô hình nuôi cá “Sông trong ao” và công nghệ sinh học trong xử lý nguồn nước NTTS.

Khuyến khích phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế trang trại, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và các tổ hợp tác để tham gia sản xuất theo chuỗi, nhân rộng mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng, xây dựng và phát triển các thương hiệu nông sản của tỉnh.

Làm tốt công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, đề xuất các phương án xử lý kịp thời các sự cố để bảo vệ an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân, chủ động có kế hoạch khôi phục sản xuất sau thiên tai.

Huy động, lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng nông thôn mới, nhất là nguồn lực trong Nhân dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phân đầu đến hết năm 2021, toàn tỉnh có 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Vận hành hiệu quả các dự án nước sạch đã hoàn thành; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án dở dang; nâng công suất, mở rộng mạng lưới cung cấp nước sạch một số nhà máy; nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh năm 2021 đạt 97%; trong đó sử dụng nước sạch từ các nhà máy cung cấp nước sạch tập trung là 86%.

2. Phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Phân đầu, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 12,4% so với 2020. Sản phẩm chủ yếu: xi măng 15,6 triệu tấn, nước giải khát 250 triệu lít, thức ăn chăn nuôi 1.530 nghìn tấn, xe gắn máy 1.000 nghìn chiếc, bộ dây điện ô tô 24 triệu bộ...

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 04/NQ-TU của Tỉnh ủy, Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh về phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, tạo nền tảng phát triển công nghiệp với tốc độ cao, bền vững giai đoạn 2016-2025. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết của Chính phủ về phát triển doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh đến năm 2021. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng

Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19.

Đẩy nhanh tiến độ GPMB, đầu tư hạ tầng các Khu, cụm công nghiệp: Đồng Văn III giai đoạn II, Thái Hà giai đoạn I, Thanh Liêm giai đoạn II... để có quỹ đất sạch thu hút đầu tư. Năm 2021, phân đầu lắp đầy 100% KCN Châu Sơn, 90% KCN Đồng Văn III (giai đoạn 1), KCN Đồng Văn IV và KCN Hòa Mạc, 50% KCN Đồng Văn III (giai đoạn 2). Củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ gắn với tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu, cụm công nghiệp. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp theo hướng khai thác tối đa lợi thế về hạ tầng giao thông, dịch vụ logistic, phù hợp với điều kiện của địa phương, nâng diện tích quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ Dự án Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô Hồng Đức và Dự án Cụm cảng Yên Lệnh Hà Nam.

Thực hiện hiệu quả chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đổi mới, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, ưu tiên thu hút, phát triển các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu, dược phẩm, đặc biệt là các dự án công nghệ hiện đại, hiệu quả cao, bảo đảm môi trường và thực hiện tốt an sinh xã hội. Không tiếp nhận, xem xét mở rộng, gia hạn các dự án có hiệu quả thấp, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, sử dụng công nghệ lạc hậu, thâm dụng tài nguyên. Phân đầu năm 2021, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đạt thứ 30.

Triển khai các giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, khai thác cơ hội Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, quan tâm doanh nghiệp tham gia tiếp nhận chuyển giao công nghệ, liên kết sản xuất sản phẩm phụ trợ. Tăng cường gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ khởi nghiệp, thành lập mới doanh nghiệp, phân đầu năm 2021 có 630 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.

3. Phát triển các ngành dịch vụ:

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 31.208 tỷ đồng, tăng 10%; kim ngạch hàng hoá xuất khẩu đạt 3.100 triệu USD, tăng 11% so với ước thực hiện năm 2020.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, Kế hoạch triển khai của UBND tỉnh về phát triển thương mại, dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ chất lượng cao cấp vùng về y tế, đào tạo nguồn nhân lực và du lịch giai đoạn 2016-2025. Hình thành các khu thương mại, dịch vụ cao cấp; các khu, điểm du lịch, khu nghỉ dưỡng... đáp ứng nhu cầu trong và ngoài tỉnh. Thu hút các Nhà đầu tư lớn trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ về đầu tư tại tỉnh. Đôn đốc hoàn thiện thủ tục, đẩy nhanh tiến độ đầu tư để đưa vào sử dụng các dự án trọng điểm trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng địa bàn tiêu thụ các sản phẩm của tỉnh, trong đó chú trọng hợp tác với thành phố Hà Nội. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát giá cả nhất là các mặt hàng thiết yếu; thanh kiểm tra chống hàng giả và gian lận thương mại.

Đẩy mạnh phát triển du lịch, gắn kết hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng để phát triển du lịch. Triển khai thực hiện các Quy hoạch phát triển du lịch.

Đầu tư xây dựng các dịch vụ phục vụ du khách tại các điểm du lịch đặc biệt là khu du lịch Tam Chúc. Khai thác, phát triển đa dạng các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch làng nghề, du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn... Phấn đấu trong năm 2021 đón 3.200 nghìn lượt khách du lịch; doanh thu du lịch đạt 2.200 tỷ đồng, tăng 119% so với năm 2020.

Tiếp tục thực hiện việc phát triển nhân lực tại chỗ cho doanh nghiệp FDI (*tập trung vào doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc*); nhân lực vào khu Đại học, Khu y tế chất lượng cao, Khu du lịch Tam Chúc, các dự án phát triển công nghệ cao...; Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch lao động, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, nhất là lao động có đào tạo.

Tập trung thu hút các trường Đại học có chất lượng, trường Đại học quốc tế, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, các Bệnh viện về đầu tư tại tỉnh. Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Bạch Mai đi vào hoạt động; các Bệnh viện Trung ương triển khai đầu tư cơ sở II tại tỉnh.

Thực hiện quyết liệt các giải pháp mở rộng tín dụng có hiệu quả đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận vốn tín dụng; triển khai hiệu quả chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho vay đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, Chú trọng tập trung vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên: cho nông nghiệp và nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Triển khai các chương trình phát triển thương mại điện tử; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Đẩy mạnh thu hút, khuyến khích đầu tư cảng thông quan thủy nội địa (ICD), hình thành dịch vụ logistic đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, phục vụ tích cực hoạt động thu hút đầu tư.

Khuyến khích, kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các công trình dịch vụ giao thông vận tải trên địa bàn, duy trì khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng khoảng 10% so với 2020. Tăng cường quản lý chất lượng phương tiện vận tải, chất lượng công tác đào tạo, sát hạch, cấp đổi giấy phép lái xe.

Nâng cao chất lượng hạ tầng mạng lưới bưu chính viễn thông, ưu tiên phát triển hạ tầng đồng bộ ở các khu đô thị, vùng xa, vùng khó khăn của tỉnh, phục vụ tốt các nhu cầu đa dạng của công tác quản lý, sản xuất và đời sống Nhân dân. Đổi mới nội dung, hình thức nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, đáp ứng nhu cầu đời sống nhân dân. Đầu tư nâng cấp hệ thống trạm biến áp, đường dây tải điện để nâng chất lượng và sản lượng điện thương phẩm. Đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất kinh doanh, phấn đấu cung cấp đủ điện phục vụ đời sống nhân dân.

4. Về thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Bám sát tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nắm chắc nguồn thu, đối tượng thu, rà soát, điều chỉnh kịp thời cơ chế chính sách, định mức, đơn giá...thu không còn phù hợp, tăng cường kiểm tra, đôn đốc, không để các khoản nợ tồn đọng lớn, tập

trung các nguồn thu từ đất, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động khai thác khoáng sản, đồng thời thực hiện nghiêm các chính sách của Chính phủ về tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, dịch bệnh Covid-19 và hỗ trợ thị trường. Năm 2020, phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 9.274 tỷ đồng; trong đó thu nội địa 7.489 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu 1.785 tỷ đồng.

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách đảm bảo đúng các quy định, chế độ, định mức của Nhà nước gắn với việc triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng. Năm 2021, tổng chi ngân sách trên địa bàn: 9.395 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên: 5.659 tỷ đồng.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị.

Tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021 đạt 39.500 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2020.

Tiếp tục thực hiện các dự án theo kế hoạch đầu tư công trung hạn được duyệt. Tập trung GPMB, đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân các dự án: Dự án phát triển đô thị Phủ Lý vốn vay WB, Trường Cao đẳng Nghề vốn ODA, Tuyến đường nối Ba Sao – Bái Đình, Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Tam Chúc, đường Lê Công Thanh giai đoạn 3, Hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Nam Cao, khu y tế chất lượng cao, Hạ tầng du lịch Đền Trần Thương... và các công trình dở dang cần hoàn thành năm 2021 để phát huy hiệu quả đầu tư. Đẩy nhanh công tác đầu tư các dự án ODA, đặc biệt dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (*vốn vay Chính phủ Hàn Quốc*).

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa và nâng cao chất lượng đô thị, chương trình phát triển nhà ở. Triển khai Kế hoạch xây dựng huyện Kim Bảng là đô thị loại IV và thành lập thị xã Kim Bảng; Đề án công nhận xã Hòa Hậu đạt tiêu chí đô thị loại V. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng các dự án đô thị dở dang; triển khai các dự án đô thị mới theo quy hoạch, chú trọng các dự án có lợi thế để tạo nguồn vốn hoàn trả nhà đầu tư. Phấn đấu năm 2021 tỷ lệ đô thị hóa đạt 37,5%, diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 26,4 m²/người; trong đó đô thị đạt 32,5 m²/người.

Tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật. Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các quy định mới của nhà nước đồng thời với việc hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các quy định của tỉnh để thống nhất thực hiện trên địa bàn. Xây dựng, ban hành Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

6. Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

Tiếp tục thi công các hạng mục thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng giai đoạn I, giai đoạn II Khu Đại học Nam Cao. Tập trung thực hiện tốt công tác xúc tiến đầu tư; đôn đốc các trường đã đầu tư thực hiện đúng cam kết; tăng cường liên hệ, giới thiệu và lựa chọn các trường, cơ sở đào tạo có uy tín, có nhu cầu đầu tư về đăng ký đầu tư xây dựng cơ sở trong Khu Đại học.

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Duy trì vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ III. Phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025 và đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025. Quan

tâm, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị trường học; chú trọng xây dựng các trường THPT đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu năm 2021 toàn tỉnh đạt 100% trường chuẩn quốc gia tất cả các cấp mầm non, tiểu học, THCS, THPT.

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các Chương trình, Đề án, Kế hoạch, chính sách về đào tạo nghề cho lao động và cơ chế liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và Nhà nước trong đào tạo nghề... nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%, trong đó qua đào tạo nghề có chứng chỉ bằng cấp 56%.

7. Khoa học công nghệ:

Tập trung ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ phát triển ngành, lĩnh vực mũi nhọn, trọng điểm của tỉnh. Ứng dụng KHCN nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học. Ưu tiên đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ chất lượng cao, bảo vệ môi trường, sản xuất các sản phẩm chủ lực của địa phương; chẩn đoán và điều trị chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

8. Tài nguyên môi trường:

Đất đai: tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng. Tập trung đẩy nhanh tiến độ dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (vốn WB). Nghiên cứu, sửa đổi các cơ chế, chính sách về đất đai cho phù hợp với thực tế của địa phương.

Môi trường: Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành việc đầu tư các công trình xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường. Tiếp tục thực hiện đề án tổng thể giảm thiểu ô nhiễm môi trường khu vực tây Đáy địa bàn huyện Thanh Liêm, Kim Bảng. Nhân rộng các mô hình về xử lý ô nhiễm bụi do các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản gây ra. Đẩy mạnh công tác tổ chức quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn. Tổ chức kiểm tra công tác bảo vệ môi trường định kỳ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ sở đã được phê duyệt báo cáo ĐTM, đề án ĐTM. Tiếp tục thực hiện các dự án thuộc Đề án giảm thiểu ô nhiễm môi trường sông Nhuệ - Đáy.

Khoáng sản, tài nguyên nước, khí hậu thủy văn: Tiếp tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản; đo hiện trạng mỏ. Tiếp tục thực hiện Quy hoạch tài nguyên nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Kiểm tra hoạt động khoáng sản, hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước và xả thải vào nguồn nước.

9. Văn hoá thể thao, phát thanh truyền hình:

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hà Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, tính cộng đồng và khát vọng vươn lên. Phát huy có hiệu quả chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao. Triển khai thực hiện Đề án phát triển thể thao thành tích cao giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cấp, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá; gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá truyền thống và xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị. Năm 2021, phấn đấu 90,25% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 82% thôn, làng, khu dân cư đạt tiêu chuẩn nếp

sống văn hóa; 31,4% dân số tập thể thao thường xuyên; 23,9% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao.

Duy trì thời lượng; nâng cao chất lượng tiếp, phát sóng phát thanh và truyền hình. Chú trọng tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm, sự kiện chính trị lớn; triển khai chủ trương, cơ chế, chính sách mới của đất nước, của tỉnh; phản ánh chân thực các vấn đề nhạy cảm trên địa bàn như an ninh tôn giáo, đất đai, giải phóng mặt bằng...

10. Thực hiện chính sách an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Năm 2021, giải quyết việc làm mới cho 17.500 người, trong đó xuất khẩu lao động 1.000 người; tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,22% so với năm 2020; tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 9,8% và thể thấp còi còn 19,7%, 100% trạm y tế đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020.

Tích cực triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo chuẩn đa chiều. Tăng cường thông tin tuyên truyền, thanh, kiểm tra để thực hiện tốt các chủ trương, chính sách về an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, mở rộng đối tượng tham gia; giảm tỷ lệ nợ BHXH, BHYT; khắc phục tình trạng lạm dụng bảo hiểm y tế; phấn đấu tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 90,5%, 140.010 người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 32,4%.

Làm tốt công tác phòng, chống dịch, thanh, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là đại dịch Covid-19. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các tuyến, đẩy mạnh việc áp dụng các kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế. Giảm số ca tử vong ở tất cả các bệnh viện tuyến huyện và tuyến tỉnh. Cung ứng đầy đủ và đảm bảo chất lượng các loại thuốc, không để xảy ra những biến động lớn về giá gây khó khăn cho người bệnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế; đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ y tế.

Duy trì nâng cao chất lượng công tác dân số – kế hoạch hoá gia đình, đáp ứng đầy đủ, kịp thời, an toàn việc cung cấp các dịch vụ KHHGĐ cho các đối tượng; giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính.

11. Công tác nội chính:

a) Nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp:

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với các quy định mới của Trung ương và thực tiễn địa phương. Đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật; nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ và Nhân dân. Làm tốt công tác hành chính bổ trợ tư pháp và bán đấu giá tài sản.

b) Quốc phòng – An ninh.

Tăng cường giáo dục ý thức quốc phòng cho toàn dân. Nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, hoàn thành nhiệm vụ huấn luyện và giao quân hàng năm, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

Giữ vững an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm hình sự và tệ nạn xã hội, tập trung giải quyết các vụ án trọng điểm, giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí; đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc.

c) Công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.

Tập trung giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, nâng cao hiệu quả công tác tiếp dân. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, đối thoại với công dân tại cơ sở, hạn chế thấp nhất các đoàn khiếu nại đông người, phức tạp.

d) Cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu cơ quan, đơn vị; Kế hoạch cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước năm 2021. Triển khai có hiệu quả Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Hà Nam. Đẩy mạnh các giải pháp khuyến khích người dân và doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Phần đầu hết năm 2021, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đạt thứ 8, chỉ số cải cách hành chính (PAR-index) đạt thứ 40.

Nâng cao chất lượng hiệu quả trong việc nắm bắt tình hình, phát hiện tham nhũng; tập trung vào các lĩnh vực có nguy cơ tham nhũng cao. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa XII) về xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ.

V. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thực hiện Quy định tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư vào tỉnh Hà Nam giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Đại hội XIII của Đảng, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, 5 Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy và Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh với mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực. Tiếp tục triển khai xây dựng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách, thực hiện đa dạng hóa các hình thức đầu tư, tổ chức đấu giá các vị trí đất lợi thế phát triển dịch vụ, thương mại, nhà ở theo quy hoạch. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các cơ chế chính sách trong quản lý đầu tư công và thu hút đầu tư. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc, doanh nghiệp của các nước phát triển.

Xây dựng, ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025. Tăng cường quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, khắc phục tình trạng đầu tư kém hiệu quả, dàn trải, thất thoát, lãng phí, chậm tiến độ, chậm giải ngân. Ưu tiên đầu tư các công trình, dự án quan trọng của tỉnh, các công trình dở dang cần hoàn thành năm 2021.

Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh. Chỉ đạo các huyện, thành phố xây dựng các chương trình, đề án đề nghị nâng loại đô thị theo quy định.

Tranh thủ sự ủng hộ của Bộ, Ngành Trung ương về cơ chế chính sách đặc thù cho tỉnh, chủ trương thực hiện các đề án, dự án lớn... để phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, giai đoạn 2021-2025.

3. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là doanh nghiệp có dự án mới hoàn thành đi vào sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đặc thù thu hút các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, các Bệnh viện, các doanh nghiệp lớn về đầu tư tại tỉnh. Đôn đốc tạo điều kiện thuận lợi để triển khai dự án nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô Hồng Đức, dự án Cụm cảng Yên Lệnh...

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; Kế hoạch thực hiện Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp với chủ đề “Cùng nỗ lực, vượt qua thách thức, đón thời cơ, phục hồi kinh tế”. Có biện pháp quản lý, hỗ trợ về vốn vay đối với các doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19.

4. Tiếp tục thực hiện các cơ chế hỗ trợ đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp; các đề án, mô hình có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp gắn với công tác bảo vệ môi trường và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới tại các xã, huyện đạt chuẩn NTM, xây dựng các xã, huyện nông thôn mới kiểu mẫu; chú trọng các giải pháp nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân. Quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, hệ thống xử lý nước sạch, xử lý ô nhiễm môi trường nông thôn.

5. Tăng cường quản lý thu, chống thất thu, chuyển giá, hạn chế nợ đọng ngân sách; thường xuyên rà soát các cơ sở, căn cứ thu để điều chỉnh kịp thời, phù hợp; phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách năm 2021 để đảm bảo cân đối thu chi của tỉnh. Điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả.

6. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường, quy hoạch, trật tự đô thị. Giải quyết quyết liệt, hiệu quả vấn đề xử lý rác thải nhất là rác thải sinh hoạt ở nông thôn, chất thải chăn nuôi, môi trường khu, cụm công nghiệp, môi trường khu vực Tây Đáy. Tiếp tục thực hiện dự án xử lý ô nhiễm môi trường sông Nhuệ - Đáy.

7. Chủ động phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là phòng chống dịch bệnh Covid-19. Làm tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động; tiếp tục thực hiện các kế hoạch triển khai Nghị quyết Trung ương 6 về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe và dân số trong tình hình mới, Nghị quyết Trung ương 7 về chính sách bảo hiểm xã hội. Thực hiện kịp thời, đúng đối tượng các chính sách đảm bảo an sinh xã hội.

8. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng và trách nhiệm cán bộ, công chức trong thực thi nhiệm vụ, công vụ, nhất là trách nhiệm người đứng đầu. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã. Triển khai có hiệu quả Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Hà Nam; tiếp tục triển khai trung tâm điều hành thông minh; Đề án Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.

9. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, đặc biệt trong việc thực hiện kế hoạch chống dịch bệnh Covid-19; kiên quyết đấu tranh phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; thực hiện quyết liệt đồng bộ nhiều giải pháp để bảo đảm an toàn giao thông. Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; tập trung xử lý dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài.

10. Làm tốt công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (*trọng tâm tuyên truyền: chính sách về đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng, chủ trương tái cơ cấu kinh tế; cung cấp thông tin trung thực, kịp thời về những thuận lợi, khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội trong năm*).

BÁO CÁO 2 : KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020

1. Tình hình giao kế hoạch vốn năm 2020 đến 15/8/2020.

* Kế hoạch trung ương giao: 2.255.700 triệu đồng.

* Tổng số vốn địa phương đã giao kế hoạch năm 2020: 3.693.805 triệu đồng.

Cụ thể:

- Nguồn cân đối ngân sách: 2.893.505 triệu đồng, bao gồm:

+ Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí 600.000 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch TW giao.

+ Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 2.181.846 triệu đồng, bằng 363% kế hoạch TW giao.

+ Vốn đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết 14.000 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch TW giao.

+ Vốn bội chi ngân sách: bố trí 97.659 triệu đồng cho phần vốn vay lại các dự án ODA hỗn hợp (theo tỷ lệ với vốn cấp phát), bằng 40,4% kế hoạch TW giao. Số vốn bội chi ngân sách còn lại, địa phương không bố trí vốn vay để phân bổ.

- Vốn NSTW 175.200 triệu đồng (thu hồi ứng trước ngân sách TW 46.162 triệu đồng), bằng 100% kế hoạch TW giao.

- Vốn ODA cấp phát từ NSTW 486.000 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch TW giao.

- Vốn CTMTQG 139.100 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch TW giao.

Việc phân bổ vốn đầu tư được tỉnh thực hiện theo đúng các Quyết định và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành Trung ương. Trên cơ sở số vốn được phân bổ, các chủ đầu tư đã tích cực phối hợp, đơn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân các công trình, dự án.

2. Tình hình giải ngân năm 2020 đến thời điểm 15/8/2020.

a) Vốn trung ương kéo dài từ 2019 sang năm 2020: 963.751 triệu đồng.

Đã giải ngân: 312.321 triệu đồng, đạt 32,4% số vốn kéo dài.

b) Vốn kế hoạch 2020: Giải ngân đến 15/8/2020 đạt 2.001.305 triệu đồng bằng 54,2% kế hoạch vốn tỉnh giao, 88,7% kế hoạch trung ương giao trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 1.733.476 triệu đồng, bằng 60% kế hoạch vốn đã giao.

- Vốn chương trình mục tiêu (vốn trong nước): 129.983 triệu đồng (trong đó thu hồi vốn ứng trước 46.162 triệu đồng), bằng 74,2% kế hoạch vốn đã giao.

- Vốn nước ngoài ODA: 29.134 triệu đồng, bằng 6% kế hoạch vốn đã giao.

- Vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu quốc gia: 108.712 triệu đồng, bằng 78,2% kế hoạch vốn đã giao.

3. Các giải pháp đã thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công

UBND tỉnh đã thành lập ban chỉ đạo thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công 2020. Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết 84/NQ-CP của Chính phủ về thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Thực hiện điều chỉnh vốn của các dự án chậm giải ngân cho dự án giải ngân vốn tốt. Dự kiến đến hết năm tỉnh Hà Nam phấn đấu giải ngân 100% vốn kế hoạch 2020 trung ương giao.

4. Tình hình huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác cho đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 ước đạt 36.265 tỷ đồng tăng 9,2% so với thực hiện năm 2019, trong đó vốn khu vực ngoài nhà nước đạt 23.695 tỷ tăng 9% so với năm 2019, vốn FDI đạt 7.500 tỷ tăng 12% so với năm 2019.

I. Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2021

1. Dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công 2021:

Tổng nhu cầu 3.077,938 tỷ đồng, trong đó

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 1.706,816 tỷ đồng.
 - + Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 800 tỷ đồng.
 - + Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 700 tỷ đồng.
 - + Bội chi ngân sách địa phương: 192,816 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách trung ương: 1.371,122 tỷ đồng.
 - + Vốn trong nước: 930,720 tỷ đồng.
 - + Vốn nước ngoài: 440,402 tỷ đồng.

2. Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác:

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021 dự kiến đạt 39.166 tỷ đồng tăng 8% so với thực hiện năm 2020, trong đó vốn khu vực ngoài nhà nước đạt 25.191 tỷ tăng 6% so với năm 2020, vốn FDI đạt 8.500 tỷ tăng 13% so với năm 2020.

3. Xây dựng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021

a) Dự kiến kế hoạch năm 2021: Tổng 3.077,938 tỷ đồng, trong đó

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 1.706,816 tỷ đồng.
 - + Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 800 tỷ đồng.
 - + Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 700 tỷ đồng.
 - + Bội chi ngân sách địa phương: 192,816 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách trung ương: 1.371,122 tỷ đồng.
 - + Vốn trong nước: 930,720 tỷ đồng.
 - + Vốn nước ngoài: 440,402 tỷ đồng.

b) Danh mục dự án đầu tư vốn ngân sách trung ương trong nước, nước ngoài (Chi tiết theo biểu kèm theo)

Trên đây là báo cáo Kế hoạch năm 2021 của tỉnh Hà Nam; Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- VPUB: LĐVP, TH;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
1	Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)	%	10,6	11,0	6,43	4,8		9,9	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	1,4	1,5	2,6	2,8		2,1	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	13,4	14,2	8,1	6,2		12,5	
-	Dịch vụ	%	8,3	9,2	4,4	2,3		8,6	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP - giá SS)	Tỷ đồng	35.138	39.096	17.480,9	36.825	104,8	40.454,0	109,9
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	3.561	3.660	1.994,4	3.662	102,8	3.738,0	102,1
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	21.825	24.611	10.774,3	23.187	106,2	22.490,0	97,0
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	9.752	10.818	4.712,2	9.976	102,3	10.832,5	108,6
3	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	53.771,0	61.926	26.853,7	57.430,0	106,8	63.403	110,4
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	4.912,0	5.202	3.115,7	5.430,0	110,5	5.650	104,1
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	33.758,0	39.339	16.425,5	36.158,1	107,1	40.208	111,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	15.101,0	17.385	7.312,5	15.841,9	104,9	17.545	110,8
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	9,1	8,4	11,6	9,5		8,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	62,8	63,5	61,2	63,0		63,4	
	- Dịch vụ	%	28,1	28,1	27,2	27,5		27,7	
5	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	62,9	71,9	31,3	66,6	105,9	73,5	110,4
7	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	9.515,968	9.274,0	4.522,9	9.324,0	98,0	9.274,0	99,5
	Trong đó:								
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	1.897,19	1.700,0	800,0	1.700,0	89,6	1.785	105,0
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	7.618,778	7.574,0	3.722,9	7.624,0	100,1	7.489	98,2
	Trong đó:								
	+ Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	1.337	1.000	700,0	1.000	74,8	1.100	110,0
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	14	14	7,7	14	100,0	14,0	100,0
8	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	9.016,3	9.477,1	4.349,6	9.577	106,2	9.395,0	98,1
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	1.653,8	1.437,9	921,6	1.949,7	117,9	1.455,0	74,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	5.659,5	5.659,5	2.807,0	5.647,7	99,8	5.659,0	100,2
9	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.795,9	2.065,3	1.332,8	2.011,2	112,0		0,0
10	Vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	33.740,0	37.500,0	16.126,7	36.265,3	107,5	39.500	108,9
11	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ	9	9		9	100	8	88,9
12	Chỉ số cải cách hành chính PAR-index	Thứ	45	45		45	100	40	88,9

Biểu số 2

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với TH 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 2010)	Tỷ đồng	7.878,7	8.098	4.412,5	8.107,0	102,9	8.270,0	102,0
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	7.098,0	7.323	4.007,5	7.306,2	102,9	7.444,4	101,9
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	3.420,6	3.396	2.050,5	3.469,0	101,4	3.506,0	101,1
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	3.299,6	3.517	1.739,7	3.413,0	103,4	3.480,0	102,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	377,8	410	217,3	424,2	112,3	458,4	108,1
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	14,7	15	7,8	15,5	105,4	15,6	100,6
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	766,0	760	397,2	785,3	102,5	810,0	103,1
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn								
a)	Lúa cả năm:								
	- Năng suất	Tạ/ha	62,00	60	66,6	61,2	98,7	60,4	98,6
	- Sản lượng	Tấn	384.598,0	372.050	201.184,6	372.050,0	96,7	359.370,0	96,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với TH 2019 (%)		
b)	Ngô:								
	- Năng suất	Tạ/ha	54,9	56,0	56,3	55,0	100,2	55,0	100,0
	- Sản lượng	Tấn	36.371,0	32.050,0	23.324,4	31.515,5	86,7	33.000,0	104,7
c)	Đậu tương								
	- Năng suất	Tạ/ha	13,9	14,2	14,4	13,9	100,0	14,2	102,2
	- Sản lượng	Tấn	1.906,3	2.100,0	1.619,6	1.892,7	99,3	1.988,0	105,0
d)	Lạc								
	- Năng suất	Tạ/ha	27,9	28,0	29,5	27,9	100,0	27,9	100,0
	- Sản lượng	Tấn	1.332,7	1.400,0	957,5	1.275,6	95,7	1.395,0	109,4
đ)	Khoai lang								
	- Năng suất	Tạ/ha	120,4	121,5	123,0	120,4	100,0	121,0	100,5
	- Sản lượng	Tấn	5.509,0	5.468,0	4.554,7	5.166,3	93,8	5.566,0	107,7
e)	Dưa chuột								
	- Năng suất	Tạ/ha	265,6	265,0	275,3	267,0	100,5	266,0	99,6
	- Sản lượng	Tấn	30.851,4	30.475,0	29.452,9	32.058,7	103,9	31.122,0	97,1
g)	Bầu , bí xanh								
	- Năng suất	Tạ/ha	148,8	150,0	150,9	149,0	100,1	149,5	100,3
	- Sản lượng	Tấn	27.609,3	30.000,0	27.224,1	28.883,1	104,6	29.451,0	102,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với TH 2019 (%)		
h)	Khoai tây								
	- Năng suất	Tạ/ha	145,2	145,0	0,0	145,0	99,9	145,2	100,1
	- Sản lượng	Tấn	3.092,5	2.900,0	0,0	2.900,0	93,8	3.121,0	107,6
i)	Rau các loại								
	- Năng suất	Tạ/ha	172,0	177,0	170,6	172,6	100,3	173,0	100,2
	- Sản lượng	Tấn	87.266,8	88.000,0	72.587,1	90.200,0	103,4	92.000,0	102,0
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	Thịt hơi xuất chuồng các loại		86.223,1	90.500,0	46.277,2	91.668,0	106,3	93.000,0	101,5
	<i>Trong đó:</i>	Tấn							
	- Thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	63.870,6	65.000,0	34.331,0	66.356,0	103,9	67.140,0	101,2
	- Thịt gia cầm xuất chuồng	Tấn	19.968,4	23.000,0	10.748,9	22.825,0	114,3	23.300,0	102,1
	- Thịt trâu bò	Tấn	2.384,1	2.500,0	1.197,3	2.487,0	104,3	2.560,0	102,9
	- Số lượng bò sữa	con	3.665,0	4.200,0	3.980,0	4.200,0	114,6	4.360,0	103,8
	+ Trong đó: Số bò đang cho sữa	con	2.691,0	2.520,0	2.920,0	2.980,0	110,7	3.180,0	106,7
	- Sản lượng sữa tươi	1.000 lít	6.590,0	12.000,0	5.850,0	12.000,0	182,1	12.500,0	104,2
	- Số lượng bò thịt chất lượng cao	con	3.500,0	4.000,0	2.080,0	4.000,0	114,3	4.200,0	105,0
	- Số lượng bò sinh sản	con	24.412,0	28.000,0	26.170,0	25.000,0	102,4	28.200,0	112,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với TH 2019 (%)		
	- Đàn lợn	con	327.400,0	400.000,0	356.836,0	400.000,0	122,2	410.000,0	102,5
	-Đàn gia cầm	1.000 con	7.288,8	7.500,0	7.324,8	7.500,0	102,9	7.600,0	101,3
	-Đàn trâu, bò	con	35.157,0	39.780,0	35.728,0	39.780,0	113,1	40.310,0	101,3
4	Lâm nghiệp								
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	4,5	30,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Bảo vệ rừng	ha	2.648,0	2.648,0	2.648,0	2.648,0	100,0	2.935,0	110,8
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	ha	287,1	287,1	287,1	287,1	100,0	0,0	0,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,2	6,3	6,3	6,3	100,0	6,3	100,0
5	Thủy sản								
5.1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	5.565,9	6.147,0	6.140,0	6.140,0	110,3	6.100,0	99,3
5.2	Sản lượng thủy sản	Tấn	22.948,0	25.300,0	11.997,1	25.560,0	111,4	25.700,0	100,5
	Chia ra								
	- Sản lượng khai thác	Tấn	482,0	500,0	222,1	500,0	103,7	500,0	100,0
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	22.466,0	24.800	11.775	25.060	111,5	25.200	100,6
6	Phát triển nông thôn								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,8	96,0	95,1	96,0	101,3	97,0	101,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với TH 2019 (%)		
	<i>Trong đó: Nước sạch được cấp từ các nhà máy nước tập trung</i>	%	80,0	85,0	84,5	85,0	106,3	86,0	101,2
	- Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	xã	0	6,0	6,0	6,0		11,0	183,3
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%	0	7,2	7,2	7,2		13,3	183,3
7	Phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông và phòng, chống cháy, nổ								
	- Số người chết vì hậu quả thiên tai	Người	0	0	0	0	0,0	0	0,0
	- Số người bị thương do thiên tai	Người	0	0	0	0	0,0	0	0,0
	- Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng	15,0	20,0	0,0	20,0	133,3	20,0	100,0
B	CÔNG NGHIỆP								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	110.597,0	122.618	52.444,6	117.480	106,2	130.000	110,7
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%	12,0	11,5	7,1	9,2		10,0	
3	Một số sản phẩm chủ yếu:								
	- Xi măng	10 ³ tấn	13.500	15.500	7.700	15.500	114,8	15.600	100,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với TH 2019 (%)		
	- Khai thác đá	10 ³ m ³	12.550	12.580	6.250	12.580	100,2	12.560	99,8
	- Gạch các loại	Tr.viên	880	900	440	900	102,3	900	100,0
	- Bia	Triệu lít	70,1	100	22,4	57	81,3	60	105,3
	- Nước giải khát	Triệu lít	252	120	70,4	200	79,4	250	125,0
	- Vải dệt các loại	Triệu mét	91,5	100	46,8	102	111,5	120	117,6
	- Quần áo may sẵn	Triệu s.p.	77,6	80	34,3	80	103,1	90	112,5
	- Nước máy	1.000 m ³	20.500	21.000	10.500	21.000	102,4	21.500	102,4
	- Thức ăn chăn nuôi	10 ³ tấn	946	1.100	528	1.250	132,1	1.530	122,4
	- Sữa	Triệu lít	98,1	100	51,8	105	107,0	105	100,0
	- Thiết bị điện, điện tử	10 ³ SP	52.020	60.000	28.772	59.770	114,9	68.000	113,8
	- Dây đồng	Tấn	6.633	8.000	3.481	7.500	113,1	8.000	106,7
	- Bộ dây điện ô tô	10 ³ Bộ	20.200	20.000	10.238	22.000	108,9	24.000	109,1
	- Dây điện các loại	Triệu m	51,0	57	25,2	57	111,8	60	105,3
	- Xe gắn máy	Nghìn Chiếc	940	1.000	371	900	95,7	1.000	111,1
C	DỊCH VỤ								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với TH 2019 (%)		
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	26.000	29.700	13.136,8	28.371	109,12	31.208	110,0
2	Du lịch	Nghìn lượt người	2.895,6	3.100	1.006,5	1.600	55,3	3.200	200,0
-	Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	104,6	190	63,2	115	109,9	230	200,0
-	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	2.791,0	2.910	943,3	1.485	53,2	2.970	200,0
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	716,0	2.000	522,0	1.006	140,5	2.200	219
D	XUẤT NHẬP KHẨU								
1	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	3.476,7	3.565	1.578	3.077	88,5	3.230	105,0
2	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	3.250,4	3.550	1.433	2.793	85,9	3.100	111,0

Biểu số 3

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
I	DÂN SỐ								
	- Dân số trung bình	Người	854.669,0	861.820,0	857.370,0	862.313,0	100,9	862.800,0	100,1
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,09	0,08	0,15	0,08	88,9	0,080	100,0
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,7	74,9	74,8	74,9	100,3	74,9	100,0
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	113,0	114,2	110,4	113,1	100,1	112,8	99,7
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
	- Lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	486.900	487.400	487.000	487.400	100,1	488.000	100,1
	- Tổng số lao động đang làm việc	Người	484.790	481.600	480.680	481.600	99,3	480.000	99,7
	- Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	23.204	16.850	10.103	16.850	72,6	17.500	103,9
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	1.261	1.000	205	1.000	79,3	1.000	100,0
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	67	70,0	68	70	104,5	71,0	101,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo có chứng chỉ bằng cấp</i>	%	53	55,0	54	55	103,8	56,0	101,8
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp/Tổng lao động xã hội	%	28,6	27,5	26,2	25,5	89,2	25,0	98,0
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,2	3,2	3,2	1,9	59,4	2,7	142,1
	- Năng suất lao động	Triệu đồng/người	115,6	132,7	55,87	119	103,2	132	110,8
III	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
	- Tổng số hộ toàn tỉnh	Hộ	279.000	279.000	279.000	279.000	100,0	279.000,0	100,0
	- Số hộ nghèo	Hộ	6.635	6.133	6.412	6.133	92,4	5.520	90,0
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,38	2,20	2,3	2,20	92,4	1,98	90,0
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,35	0,18	0,08	0,18	51,4	0,22	122,2
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	10.386	10.051	10.239	10.051	96,8	9.772	97,2
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,72	3,60	3,67	3,60	96,8	3,50	97,2
	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	905	502	223	502	55,5	613	122,1
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
	- Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã	98	83 (trước 98)	83	83		83	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
	Trong đó:								
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	98	83	83	83	100,0	83	100,0
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100		100	100,0
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	98	83	83	83	84,7	83	100,0
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100		100	100,0
	+ Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường, thị trấn	83/109	84/109		84	100,0	85	101,2
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã, phường	Xã, phường	98	83 (trước 98)	83	83	84,7	83	100,0
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã, phường	%	100	100	100	100		100	100,0
	+ Số xã có chợ xã, phường, liên xã, phường	xã	98	83 (trước 98)	83	83	84,7	83	100,0
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, phường, liên xã, phường	%	100	100	100	100		100	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	100	100	100	100		100	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%							
	Trong đó:								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
	+ Khu vực thành thị	%	97	100	95,8	96	99,0	96,5	100,5
	+ Khu vực nông thôn	%	94,8	96	95,1	96,0	101,3	97	101,0
	Trong đó: nước sạch được cấp từ các nhà máy cấp nước tập trung	%	80,0	85	84,5	85,0	106,3	86	101,2
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	27,12	27,5	26	26,10	96,2	26,4	101,1
	Trong đó: - Diện tích nhà ở đô thị bình quân	m ² /người	28,2	28,5	28,2	32,0	113,5	32,5	101,6
	- Diện tích nhà ở nông thôn bình quân	m ² /người	24,8	25,5	24,8	23,5	94,8	23,8	101,3
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	37,0	37,15	37	37,15	100,4	37,50	100,9
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
	- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	29,4	31,5	30,2	30,7	104,4	32,4	105,5
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	87	90	87,5	90	103,4	90,5	100,6
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	134.951	137.059	132.159	133.000	98,6	140.010	105,3
	- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	20,5	23,5	23,5	23,5	114,6	23,4	99,6
	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	7,6	7,6	7,6	7,6	100,0	7,6	100,0
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	87,9	90,4	100	100,0	113,8	100,0	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
	- Tỷ lệ xã/phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã/gđ đến 2020	%	94,8	100,0	94,5	100,0	105,5	100,0	100,0
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2,07	4,6	4,89	4,6	222,2	4,6	100,0
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	3,06	7,0	7,25	7,0	228,8	7,0	100,0
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9,9	10,0	10,4	10,0	101,0	9,8	98,0
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,9	19,8		19,8	99,5	19,7	99,5
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường	93 sáp nhập 114	98		90		92	102,2
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	80	85		82,6	103,0	84,4	102,2
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	90,1	88,5		88,5	98,2	90,25	102,0
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	192.823,0	193.900,0	191.879	197.200	102,3	194.050,0	98,4
	- Mẫu giáo	Học sinh	46.342,0	41.700,0	45.453	45.551,0	98,3	39.300,0	86,3
	- Giáo dục tiểu học	Học sinh	74.714,0	77.600,0	74.714	77.604,0	103,9	79.750,0	102,8
	- Giáo dục THCS	Học sinh	47.896,0	50.000,0	47.896	50.013,0	104,4	50.500,0	101,0
	- Giáo dục THPT	Học sinh	23.871,0	24.600,0	23.816	24.032,0	100,7	24.500,0	101,9

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	97,6	97,7	97,7	97,7	100,1	99,8	102,1
3	Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	99,7	99,7	99,7	99,7	100,0	99,7	100,0
	- Trung học cơ sở	%	98,1	98,0	98,1	98,1	100,0	98,5	100,4
	- Trung học phổ thông	%	72,5	72,5	72,5	72,5	100,0	72,5	100,0

Biểu số 4

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
1	Tỷ lệ rác thải ở đô thị được thu gom	%	100	100	100	100	100	100	100
	<i>Trong đó: được xử lý</i>	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt nông thôn được thu gom (thu gom cả về bãi rác tạm của các thôn xóm)	%	98	98	96	98	100	98	100
	<i>Trong đó: được xử lý (chỉ tính xử lý tại nhà máy và một số địa điểm có bãi chôn lấp hợp vệ sinh)</i>	%	85	90	87	90	106	91	101
3	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom	%	95	97	96	97	102	97	100
	<i>Trong đó: được xử lý</i>	%	80	85	82	85	106	86	101
4	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*) (tổng có 9 cơ sở)	Cơ sở	3	4	3	4	133	4	100
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	33,3	44,4	33,3	44,4		44,4	
5	Số khu công nghiệp đang hoạt động	Khu	7	7	7	7	100	8	114
	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	6	7	6	6	100	8	133
	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	85,7	100	85,7	85,7	100	100	117
6	Số cụm công nghiệp đang hoạt động (*)	Cụm	14	14	15	15	107	15	100
	Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Cụm	2	2	2	2	100	4	200
	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	14,3	14,3	13,3	13,3	93	26,7	200

Biểu số 5

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch 2020	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
I	2	3	4	5		7	8	9	10
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN) tỉnh quản lý								
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	2	2	2	2	100	2	100
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Tỷ đồng	1.640	1.640	1.640	1.640	100	1.640	100
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	11.062	10.000	12.731	14.000	127	17.000	121
4	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp								
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	2	2	2	100	2	100
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
1	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	6.150	6.700	6.498	6.770	110	7.400	109
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	4.500	5.000	4.700	5.000	111	5.500	110
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước (tỉnh quản lý)	Doanh nghiệp		2	2	2		2	100
3	Số doanh nghiệp tư nhân đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	663	630	335	630	95	630	100
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	20.935	10.000	5.952	10.000	48	10.000	100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch 2020	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	Triệu đồng							
5	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	250	200	195	240	96	200	83
6	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	2.500	2.800	2.700	3.000	120	3.200	107
7	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ	Doanh nghiệp	1.000	1.000	800	1.500	150	1.000	67
8	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	145.000	160.000	152.000	160.000	110	170.000	106
9	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ng/tháng	6,8	6,5	6,2	6,5	96	6,8	105
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã đăng ký thành lập (lũy kế)	Hợp tác xã	305	315	309	315	103	325	103
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	8	10	4	10	125	10	100
-	Số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động hoặc chờ giải thể	Hợp tác xã							
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	180.600	180.700	180.300	180.700	100	180.800	100
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	180.600	180.700	180.300	180.700	100	180.800	100
	<i>Tr.đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người							
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	1.130	1.300	1.200	1.300	115	1.500	115
5	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	22	25	23	25	114	30	120
II	Liên hiệp hợp tác xã								
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch 2020	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
	Tr.đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	1698	1.720	1.710	1720	101	1.730	101
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	<i>Tổ hợp tác</i>							
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2600	2.650	2.620	2650	102	2.720	103
C	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ	34	32		32	94	30	94

Biểu số 6

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	KH 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
1	2	3	4	5		7	8=7/4	9	10=9/7
A	Tình hình thực hiện								
A1	Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án	954,0	980	315	1010	106	1.200	118,8
A2	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	367	345	223	460	125	500	108,7
A3	<i>Trong đó, từ nước ngoài</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>367</i>	<i>345</i>	<i>223</i>	<i>460</i>	<i>125</i>	<i>500</i>	<i>108,7</i>
A4	Doanh thu	Triệu USD	3.460	3.335	1.654	3.850	111	4.000	103,9
A7	Số lao động	Người	60.150	80.500	65.000	75.000	125	90.000	120,0
A8	Nộp ngân sách	Triệu USD	124,6	131	69	142	114	145	102,1
B	Tình hình cấp GCNĐT								
B1	Cấp mới								
B11	Số dự án	Dự án	53	52	22	45	85	40	88,9
B12	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	678	460	460	700	103	460	65,7
B2	Điều chỉnh vốn								
B21	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	Lượt dự án	37	25	13	28	76	30	107,1
B22	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD	265	115	107	150	57	150	100,0

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	KH 2021 so với ước TH 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2020 so với TH 2019 (%)		
B23	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	Lượt dự án	0	2	0	3		0	0,0
B24	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD	0	2	0	1		0	0,0
B3	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	943	573	568	853	90	620	72,7
C	Tình hình thu hồi GCNĐT								
C1	Số dự án	Dự án		0	1	1			0,0
C2	Vốn đăng ký	Triệu USD		0	45	45			0,0

Biểu số 7
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021		
						Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó	
									Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ									
I	Dự án quy hoạch dự kiến triển khai mới									
	Quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050	Thủ tướng CP	2019-2020	47.000	15.500	500	500	15.000	15.000	

Biểu mẫu số 1 b

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2020			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020	Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				
1	2	3	4	5	6	7	7	9
1	Vốn NSNN	3.716.772	1.910.459	3.716.772	14.284.667	3.077.938	3.077.938	
	<i>Trong đó:</i>							
a)	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	2.911.659	1.674.507	2.911.659	8.949.105	1.706.816	1.706.816	
	<i>Trong đó:</i>							
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	600.000	354.341	600.000	4.000.000	800.000	800.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2.200.000	1.300.000	2.200.000	3.500.000	700.000	700.000	
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Phân bổ vốn theo dự án	600.000	600.000	1.000.000	3.150.000	630.000	630.000	
	+ Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất	0	0	0	350.000	70.000	70.000	
-	Xổ số kiến thiết	14.000	14.000	14.000	70.000	14.000	14.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	97.659	6.166	97.659	1.379.105	192.816	192.816	
	<i>Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương</i>	0	0	0	0	0	0	
b)	Vốn ngân sách trung ương	805.113	235.952	805.113	5.335.562	1.371.122	1.371.122	
-	Vốn trong nước	319.113	206.795	319.113	2.890.672	930.720	930.720	
-	Vốn nước ngoài	486.000	29.157	486.000	2.444.890	440.402	440.402	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật							

Biểu mẫu IV

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2021**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Lũy kế đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020		Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020								Lũy kế đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020		Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
																		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
9	Dự án cải tạo, nâng cấp kiên cố hóa hệ thống tưới tiêu tỉnh Hà Nam, khu vực huyện Lý Nhân	Lý Nhân		2009-2013	192/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 1145/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	473.038	100.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0			0	0			
c	Dự án nhóm C					139.292	125.201	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	121.007	114.707	5.000	5.000	5.000	0	5.000	5.000	5.000	0	
1	Dự án xử lý sạt lở đề sông Hồng từ km 149,5 đến km 152,5	Lý Nhân		2009-2011	943/QĐ-UBND ngày 5/8/2011	68.973	61.914	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	56.420	56.420	0	0			0	0			
2	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở đề Hữu sông Hồng từ km 141,14 đến km 143,74	Lý Nhân		2011	932/QĐ-UBND ngày 03/8/2011	70.319	63.287	0	0	0	0	0	0	64.587	58.287	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					632.385	122.500	27.310	27.310	19.093	19.093	27.310	27.310	110.810	110.810	41.690	41.690	10.728	0	41.690	41.690	10.728	0	
b	Dự án nhóm B					632.385	122.500	27.310	27.310	19.093	19.093	27.310	27.310	110.810	110.810	41.690	41.690	10.728	0	41.690	41.690	10.728	0	
1	Xử lý khẩn cấp chống sạt lở, cải tạo nâng cấp kênh 14.4 và một số công trình tưới tiêu trên địa bàn huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam	Duy Tiên		2012-2015	475/QĐ-UBND ngày 8/5/2013, 2654/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	275.980	77.500	14.310	14.310	14.310	14.310	14.310	14.310	78.810	78.810	28.690	28.690	10.728		28.690	28.690	10.728		
2	Nạo vét, gia cố kênh dẫn trạm bơm Đình Xá thành phố Phủ Lý	Phủ Lý		2016-2020	1128/QĐ-UBND ngày 27/7/2016, 1822/QĐ-UBND ngày 4/9/2019	80.342	20.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
3	Nạo vét, KCH kênh tiêu KN12A, KT10, KB8, KB4, Trạm bơm Nhâm Tráng, Cổ Đạm	Thanh Liêm - Bình Lục		2016-2020	1307/QĐ-UBND, 30/10/2015; 2650/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	173.769	15.000	8.000	8.000	1.783	1.783	8.000	8.000	15.000	15.000	0	0			0	0			
4	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Mọc Nam huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam	Duy Tiên		2016-2020	1676/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	102.294	10.000	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	7.000	7.000	3.000	3.000			3.000	3.000			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					2.032.472	1.567.721	0	0	0	0	0	0	0	0	2.032.472	1.567.721	0	0	504.975	387.000	0	0	
b	Dự án nhóm B					1.952.647	1.512.721	0	0	0	0	0	0	0	0	1.952.647	1.512.721	0	0	489.975	377.000	0	0	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp kiên cố hóa kênh CG2, CG 4 huyện Lý Nhân	Lý Nhân		2021-2025	05/NQ-HĐND ngày 25/3/2020	208.339	169.000	0	0	0	0	0	0	0	0	208.339	169.000			20.000	15.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Lũy kế đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020		Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
Trong đó: NSTW																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
Trong đó:																				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:	
Thu hồi các khoản vốn ứng trước																						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
2	Dự án nạo vét, gia cố sông Kinh Thủy, hệ thống trạm bơm Cổ Đàm (đoạn từ KT6 đến công điều tiết Lầy), huyện Thanh Liêm	Thanh Liêm		2021-2025	18/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	82.000	62.000	0	0	0	0	0	0	0	0	82.000	62.000			20.000	15.000		
3	Dự án nạo vét, gia cố kênh tiêu KB huyện Thanh Liêm	Thanh Liêm		2021-2025	25/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	180.000	150.000	0	0	0	0	0	0	0	0	180.000	150.000			42.000	35.000		
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh Chính Tây và kênh CT9 huyện Bình Lục	Bình Lục		2021-2025	24/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	190.000	174.292	0	0	0	0	0	0	0	0	190.000	174.292			40.000	37.000		
5	Dự án Kè chống xói lở, mở rộng, nâng cấp tuyến đường bờ sông Duy Tiên, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (giai đoạn I)	Duy Tiên		2021-2025	16/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	170.000	121.518	0	0	0	0	0	0	0	0	170.000	121.518			40.000	30.000		
6	Dự án Nạo vét, kiên cố hóa kênh, kết hợp cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phận 2 xã Tiêu Đông, An Lão – huyện Bình Lục	Bình Lục		2021-2025	27/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	170.000	140.000	0	0	0	0	0	0	0	0	170.000	140.000			47.500	40.000		
7	Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	Phủ Lý		2021-2025	19/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	91.000	56.000	0	0	0	0	0	0	0	0	91.000	56.000			30.000	20.000		
8	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh C1 kết hợp làm đường giao thông huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Lý Nhân		2021-2025	21/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	110.000	80.000	0	0	0	0	0	0	0	0	110.000	80.000			27.000	20.000		
9	Cải tạo, nâng cấp chống sạt lở bờ tả sông Châu Giang kết hợp làm đường giao thông kết nối các khu nông nghiệp công nghệ cao đoạn từ cầu Châu Giang đến xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân.	Lý Nhân		2021-2025	17/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	166.000	110.000	0	0	0	0	0	0	0	0	166.000	110.000			70.000	50.000		
10	Dự án nạo vét, kiên cố hóa kênh Long Xuyên, huyện Lý Nhân	Lý Nhân		2021-2025	26/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	224.071	175.000	0	0	0	0	0	0	0	0	224.071	175.000			40.000	30.000		
11	Dự án cải tạo, nâng cấp kiên cố hóa kênh CG5 huyện Bình Lục	Bình Lục		2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	168.251	135.900	0	0	0	0	0	0	0	0	168.251	135.900			50.000	40.000		
12	Dự án cải tạo, nâng cấp kiên cố hóa kênh CG3 huyện Bình Lục	Bình Lục		2021-2025	22/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	112.486	79.011	0	0	0	0	0	0	0	0	112.486	79.011			43.475	30.000		
13	Dự án Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8 tỉnh Hà Nam	Thanh Liêm, Phủ Lý		2021-2025	20/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	80.500	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	80.500	60.000			20.000	15.000		
c	Dự án nhóm C					79.825	55.000	0	0	0	0	0	0	0	0	79.825	55.000	0	0	15.000	10.000	0	0
1	Dự án Nạo vét, gia cố kênh dẫn trạm bơm V8 Giang huyện Thanh Liêm			2021-2025	28/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	79.825	55.000	0	0	0	0	0	0	0	0	79.825	55.000			15.000	10.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Lũy kế đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021							
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020		Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
																				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
																					Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					240.000	70.000	5.000	5.000	0	0	5.000	5.000	128.800	60.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					240.000	70.000	5.000	5.000	0	0	5.000	5.000	128.800	60.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0			
b	Dự án nhóm B					240.000	70.000	5.000	5.000	0	0	5.000	5.000	128.800	60.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu giai đoạn II Khu đại học Nam Cao	Phù Lý, Duy Tiên		2016-2019	1301/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 1372/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	240.000	70.000	5.000	5.000	0	0	5.000	5.000	128.800	60.000	10.000	10.000			10.000	10.000					
III	Y tế, dân số và gia đình					317.281	95.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	91.300	55.300	39.700	39.700	0	0	39.700	39.700	0	0			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					317.281	95.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	91.300	55.300	39.700	39.700	0	0	39.700	39.700	0	0			
b	Dự án nhóm B					317.281	95.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	91.300	55.300	39.700	39.700	0	0	39.700	39.700	0	0			
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phù Lý		2016-2020	341/QĐ-UBND ngày 17/3/2017, 1156/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	123.338	40.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	56.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000					
2	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm y tế chất lượng cao tỉnh Hà Nam (giai đoạn I)	Phù Lý		2016-2020	1302/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 1163/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	193.943	55.000	0	0	0	0	0	0	35.300	35.300	19.700	19.700			19.700	19.700					
IV	Giao thông					1.960.240	1.062.579	30.813	30.813	19.000	19.000	30.813	30.813	112.260	72.813	1.476.355	984.766	0	0	306.684	205.535	0	0			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					501.072	95.000	30.813	30.813	19.000	19.000	30.813	30.813	112.260	72.813	17.187	17.187	0	0	17.187	17.187	0	0			
b	Dự án nhóm B					501.072	95.000	30.813	30.813	19.000	19.000	30.813	30.813	112.260	72.813	17.187	17.187	0	0	17.187	17.187	0	0			
1	Dự án cải tạo, nâng cấp Văn Xá di Lê Hồ huyện Kim Bảng	Kim Bảng		2016-2020	1630/QĐ-UBND ngày 18/10/2016; 1159/QĐ-UBND ngày 21/06/2019	80.106	25.000	4.000	4.000	0	0	4.000	4.000	14.100	14.000	6.000	6.000			6.000	6.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Lấy kế đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020		Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Trong đó: NSTW	
													Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:												
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB										
2	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH04 huyện Bình Lục	Bình Lục		2016-2020	1729/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1161/QĐ-UBND ngày 21/06/2019	80.950	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	14.100	14.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
3	Dự án đường Lê Công Thanh (giai đoạn III)	Phù Lý-Duy Tiên		2016-2020	67/TTHĐN D ngày 5/8/2016; 458/QĐ-UBND 19/4/2011; 2238/QĐ-UBND 30/11/2018	250.000	35.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	69.247	30.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
4	Dự án nâng cấp, cải tạo đường ĐT492 từ đập Phúc (km4)-ngã ba Cảnh Diễm (km14) địa bàn Lý Nhân	Huyện Lý Nhân		2016-2020	457/QĐ-UBND ngày 25/3/2016; 1162/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	90.016	15.000	7.813	7.813	0	0	7.813	7.813	14.813	14.813	187	187			187	187		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					1.459.168	967.579	0	0	0	0	0	0	0	1.459.168	967.579	0	0	289.497	188.348	0	0	
b	Dự án nhóm B					1.380.205	922.579	0	0	0	0	0	0	0	1.380.205	922.579	0	0	279.497	178.348	0	0	
1	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối QL 38 B đến đường nối cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ _ Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT 491 đến đường nối 2 cao tốc , qua KCN Thái Hà)	Lý Nhân		2021-2025	06/NQ-HĐND ngày 25/3/2020	228.503	157.000	0	0	0	0	0	0	0	228.503	157.000			30.000	17.000			
2	ĐT XD tuyến đường kết nối từ nút giao QL.38B đến khu vực quy hoạch cảng Yên Lệnh thuộc địa bàn thị xã Duy Tiên	Duy Tiên		2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	233.732	175.000	0	0	0	0	0	0	0	233.732	175.000			70.000	52.000			
3	Dự án ĐT XD tuyến đường kết nối từ QL 38 (Km TTHC thị xã Duy Tiên) đến đê sông Hồng.	Duy Tiên		2021-2025	29/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	557.970	390.579	0	0	0	0	0	0	0	557.970	390.579			70.497	49.348			
4	Dự án ĐT XD tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn tiếp nối với TP Phù Lý đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm	Thanh Liêm		2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 10/6/2020	360.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	360.000	200.000			109.000	60.000			
c	Dự án nhóm C					78.963	45.000	0	0	0	0	0	0	0	78.963	45.000	0	0	10.000	10.000	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 10 huyện Lý Nhân	Lý Nhân			2231/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	78.963	45.000	0	0	0	0	0	0	0	78.963	45.000			10.000	10.000			
V	Du lịch					5.686.807	1.267.239	25.000	25.000	20.000	20.000	25.000	25.000	1.659.718	1.344.495	59.598	59.598	0	0	59.598	59.598	0	0
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					5.686.807	1.267.239	25.000	25.000	20.000	20.000	25.000	25.000	1.659.718	1.344.495	59.598	59.598	0	0	59.598	59.598	0	0
a	Dự án nhóm A					5.592.921	1.240.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	1.641.977	1.326.854	50.000	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Lũy kế đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021						
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020		Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020													
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
																			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	Dự án ĐTXD công trình HTKT Khu du lịch Tam Chúc, tỉnh Hà Nam	Kim Bảng			508/QĐ-UBND ngày 19/05/2015; 2771/QĐ-UBND ngày 17/12/2019	5.592.921	1.240.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	1.641.977	1.326.854	50.000	50.000				50.000	50.000			
b	Dự án nhóm B					93.886	27.239	5.000	5.000	0	0	5.000	5.000	17.741	17.641	9.598	9.598	0	0		9.598	9.598	0	0	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch chùa Bà Đanh huyện Kim Bảng	Kim Bảng		2016-2020	1624/QĐ-UBND ngày 18/10/2016; 2655/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	93.886	27.239	5.000	5.000	0	0	5.000	5.000	17.741	17.641	9.598	9.598				9.598	9.598			
VI	Cấp, thoát nước					205.597	112.560	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					205.597	112.560	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	
b	Dự án nhóm B					205.597	112.560	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Phủ Lý	Phủ Lý			205/QĐ-UBND	205.597	112.560	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000			0	0				0	0			

TÌNH HÌNH THỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hợp định	Ngày bắt đầu Hợp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KII các năm							Năm 2020										Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KII Dự kiến kế hoạch 2021						
						Mã quyết định	TMĐT			Tổng số	Kế hoạch			Giải ngân kế hoạch năm 2020 từ 1/1/2020 đến 31/12/2020			Giải ngân kế hoạch năm 2020 từ 1/1/2020 đến 31/12/2020			Tổng số	Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Dự kiến KII Dự kiến kế hoạch 2021								
							Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn đối ứng nguồn NSTW	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)	Tổng số	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)	Tổng số	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)		Tổng số	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)										
								Vốn đối ứng																	Vốn nước ngoài								
								Tổng số	Trong đó NSTW																Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
																										Tổng số	Trong đó Cấp phát từ NSTW	Vay từ					
Tổng số	Trong đó NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó Cấp phát từ NSTW	Vay từ	Tổng số	Tổng số	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)	Tổng số	Tổng số	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)	Tổng số	Tổng số	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)	Tổng số	Tổng số	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)	Tổng số	Tổng số	Trong đó thu từ các khoản ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo SIDA Việt)								
	Tổng số						7.914.337	1.707.419	223.439	0	6.206.918	4.683.946	1.522.973	486.009	0	0	486.009	29.157	0	0	29.157	486.009	0	0	486.009	2.561.974	117.084	40.000	2.444.890	357.466	117.084	40.000	440.402
A	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						7.191.903	1.584.985	223.439		5.606.918	4.083.946	1.522.973	126.000	0	0	126.000	29.157	0	0	29.157	126.000	0	0	126.000	2.561.974	117.084	40.000	2.444.890	357.466	117.084	40.000	440.402
1	Hỗ trợ kỹ thuật						6.128.971	939.131	139.080		4.289.740	3.197.401	1.092.339	57.538	0	0	57.538	28.521	0	0	28.521	57.538	0	0	57.538	1.912.083	40.000	40.000	1.912.083	229.355	40.000	40.000	189.355
1	Dự án phát triển các dự án hợp tác với Việt Nam - Tiểu dự án TP Phú Mỹ	7172181	WB	01/12/2012	31/12/2017	1218/QĐ-UBND ngày 12/02/2011	1.306.559	279.359	139.080	59 triệu USD	1.227.203	1.227.200	0													40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	40.000	
2	Dự án phát triển các dự án hợp tác với Việt Nam (phần bổ sung)		WB	15/12/2017	2022	số 49/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	732.312	133.772		26 triệu USD	578.540	231.421	347.119	57.538	0		57.538	28.521			57.538					173.853	0		173.853	82.963			82.963
3	Dự án Tăng cường môi trường đầu tư tỉnh Hà Nam		JP		2026	143/QĐ-TTg ngày 21/1/2020 phê duyệt đầu tư chính CTĐT	2.990.000	506.000		108	2.484.000	1.738.800	745.200	0	0	0		0								1.738.800	0		1.738.800	106.770			106.770
11	Tái tạo rừng						86.890	14.851	0	3.3872 triệu USD	72.039	50.427	21.612	13.938	0	0	13.938	636	0	0	636	13.938	0	0	13.938	35.097	0	0	35.097	35.097	0	0	35.097
1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai		WB	26/12/2016		1694/QĐ-UBND ngày 26/12/2016, 1236/QĐ-UBND ngày 30/05/2016	86.890	14.851	0	3.3872 triệu USD	72.039	50.427	21.612	13.938	0		13.938	636			13.938					35.097	0		35.097	35.097			35.097
121	Hàng không, hàng không, hàng không, thủy lục và thủy sản						1.492.203	439.612	83.750	4741.111	1.053.189	701.719	351.450	0	0	0	0	0	0	0	0					1.190.619	77.084	0	460.512	258.436	77.084	0	179.342
	Dự án chuyển tiếp																																
1	Dự án đầu tư xây dựng các trạm bơm cấp nước khu vực thành phố Phú Mỹ phục vụ sản xuất nước sạch ứng dụng và lắp đặt máy bơm nước sạch	BEL		30/06/2016		2278/QĐ-TTg ngày 23/11/2013, 1260/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	317.816	167.549	81.750	13.78 triệu USD	330.269	330.269	0	0	0	0		0								186.136	77.084		109.052	186.136	77.084		109.052
	Dự án khác cùng nội dung																																
1	Học bổng và tư vấn phát triển các tài sản, nhân lực và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Hà Nam	AFD Pháp					974.383	271.483		20,32	362.900	331.450	31.450													974.383			331.450	70.290			70.290
IV	Giải quyết, đầu tư và giải quyết nông nghiệp						383.941	191.971	0	9,14 triệu USD	191.970	184.379	57.591	54.524	0	0	54.524	0	0	0	0	54.524	0	0	54.524	36.608	0	0	36.608	36.608	0	0	36.608
1	Dự án đầu tư và mở rộng trường Cao đẳng nghề	SA		30/01/2012		628/QĐ-UBND ngày 26/6/2014	383.941	191.971	0	9,14 triệu USD	191.970	184.379	57.591	54.524	0		54.524	0			54.524					36.608	0		36.608	36.608			36.608
B	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						722.434	122.424	0	0	600.000	600.000	0	360.000	0	0	360.000	0	0	0	0	360.000	0	0	360.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Đầu tư xây dựng và nâng cấp các công trình và công nghệ sản xuất nông nghiệp và thủy sản (các dự án khác)					1899/QĐ-UBND ngày 20/02/2016	722.434	122.424			600.000	600.000	0	360.000	0	0	360.000	0	0	0	0	360.000	0	0	360.000	0	0	0	0	0	0	0	0